



**PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUỲNH LƯU**

**GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

**PHẦN A ĐIỀU CHỈNH**

| STT              | Tên đường                                          | Khối, xóm | Đoạn đường     |                       | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                        |
|------------------|----------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|
|                  |                                                    |           | Từ             | Đến                   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                |
| I - XÃ QUỲNH HẬU |                                                    |           |                |                       |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                |
| 1                | Đất ở giáp trực đường chính quốc lộ 1A 2 bên đường | 8         | Kho lương thực | hộ ông Nguyễn Văn Nại | 14        | 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57,                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8 |
| 2                | Đất ở giáp trực đường chính quốc lộ 1A             | 8         | Cầu bèo        | hộ ông Lê Diệp        | 13        | 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 52, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 146, 149 | 5.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8 |
| 3                | Đất ở giáp trực đường chính quốc lộ 1A             | 8         | Hộ ông Lê Diệp | Nhà hàng Long Hậu     | 12        | 136, 110, 77, 30, 123, 12, 49, 61, 79, 120, 124, 81, 2, 4, 52, 104, 60, 84, 5, 137, 131, 47, 59, 83, 64, 87, 114, 152, 22, 23, 54, 66, 6, 94, 72, 86, 32, 149, 36, 82, 50, 51, 119, 129, 108, 71, 102, 7, 31, 112, 139, 111, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 29, 91,                                                                                                                                                                    | 5.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8 |

| STT | Tên đường                              | Khối, xóm | Đoạn đường              |                               | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                    |
|-----|----------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                                        |           | Từ                      | Đến                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                                                            |
| 4   | Đất ở giáp trực đường chính quốc lộ 1A | 8         | Hộ ông Lê Diệp          | Nhà hàng Long Hậu             | 12        | 140, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 78, 11, 53, 55, 56, 58, 75, 13, 146, 68, 85, 138, 80, 106, 88, 113, 16, 95, 97, 98, 99, 148, 151, 145, 70, 63, 117, 118, 122, 126, 73, 130, 132, 134, 107, 141, 105, 109, 116, 15, 101, 8, 93, 35, 100, 147, 133, 24, 67, 92, 76, 103, 14, 9, 10, 115, 90, 69, 150, 125, 57, 89, 96, 127, 65, 156, 187, 188, 189 | 5.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8             |
| 5   | Tuyến 2 Quốc lộ 1A                     | 8         | Hộ ông Lê Diệp          | Nhà hàng Long Hậu             | 12        | 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185,                                                                                                                                                                                                                                         | 800.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 11, 12 thành xóm 8         |
| 6   | Tuyến 2 Quốc lộ 1A                     | 8         | Hộ ông Lê Diệp          | Nhà hàng Long Hậu             | 14        | 10, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448                                                                                                                                                                                                                                                          | 800.000                        |                                                            |
| 7   | Tuyến 2 Quốc lộ 1A                     | 8         | Hộ ông Lê Diệp          | Nhà hàng Long Hậu             | 13        | 42, 53, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183,                                                                                                                                                                                              | 800.000                        |                                                            |
| 8   | Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đồi cũ)  | 7,8       | Bám đường Hậu Đồi từ 1A | hộ ông Hồ Ngọc Quyết          | 14        | 62, 33, 34, 40, 41, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 59, 60, 63, 64, 65, 66, 75, 76, 77, 78, 79, 98, 101, 102, 103, 104, 135, 137, 138, 139, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 355, 356, 357, 358, 411, 412,                                                                     | 3.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10, 11 thành xóm 7, 8      |
| 9   | Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đồi cũ)  | 5,6,7     | từ hộ ông Quyết xóm 10  | xuống hộ ông Nguyễn Văn Thiện | 17        | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 70, 72, 73, 74, 75, 93, 94, 95, 123, 124, 125, 126, 129, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 185, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 76, 92, 91, 563, 564                                                                                                         | 3.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10, 9, 8 thành xóm 5, 6, 7 |
| 10  | Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đồi cũ)  | 6         | từ Cầu Sóng mới xóm 6   | xuống hộ ông Nguyễn Văn Thiện | 8         | 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964                                                                                                                                                                                                                                | 3.000.000                      | Bổ sung do thiếu sót                                       |
| 11  | Tuyến 2 đường tỉnh lộ 537D             | 6         |                         |                               | 8         | 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936                                                                                                                                                                                                                                     | 800.000                        | Bổ sung do thiếu sót                                       |

| STT | Tên đường                                       | Khối, xóm     | Đoạn đường                               |                             | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                        | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |               | Từ                                       | Đến                         |           |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                                                                            |
| 12  | Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đồi cũ)           | 3; 5          | Từ hộ ông Thiện                          | xuống hộ Hồ Thị Duyên xóm 4 | 18        | 183, 184, 185, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 198, 203, 204, 205, 206, 238, 240, 242, 243, 244, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 299, 103, 158, 159,                                              | 3.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8, 7, 4 thành xóm 3, 5                     |
| 13  | Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đồi cũ)           | 3; 5          | Từ hộ ông Thiện                          | xuống hộ Hồ Thị Duyên xóm 4 | 18        | 107, 108, 109, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 128, 129, 130, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 178, 179, 180, 181, 182, | 3.000.000                      | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8, 7, 4 thành xóm 3, 5                     |
| 14  | Đường xanh                                      | 3; 4          | Đất ở bảm đường đi Quỳnh Thạch, Quỳnh Bá |                             | 18        | 345, 347, 399, 400, 401, 441, 446, 448,                                                                                                                                                                                                         | 800.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 5 thành xóm 3, 5                        |
| 15  | Đường xanh                                      | 3; 4          | Đất ở bảm đường đi Quỳnh Thạch, Quỳnh Bá |                             | 20        | 27, 29, 67, 68, 69, 111, 112, 113, 151, 153, 195, 196, 215, 216                                                                                                                                                                                 | 800.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 5 thành xóm 3, 5                        |
| 16  | Bảm đường từ LA đi Cầu sông đến Ông Luyên xóm 4 | 3, 5, 6, 7, 8 | Từ nhà anh Đăng Tinh                     | Nhà ông Luyên xóm 4         | 13        | 30, 31, 33, 34, 39, 40, 42, 55, 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83,                                                                                                                                                                                     | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8 |



| STT | Tên đường                                       | Khối, xóm     | Đoạn đường           |                     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|----------------------|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |               | Từ                   | Đến                 |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                                                                            |
| 17  | Bám đường từ LA đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4 | 3, 5, 6, 7, 8 | Từ nhà anh Đặng Tịnh | Nhà ông Luyện xóm 4 | 14        | 117, 118, 155, 156, 157, 159, 202, 203, 205, 211, 212, 258, 259, 260, 261, 270, 271, 323, 324, 325, 326, 335, 336, 379, 380, 381, 382, 388, 390, 391, 419, 420, 469, 470                                                                                                                                                       | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8 |
| 18  | Bám đường từ LA đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4 | 3, 5, 6, 7, 8 | Từ nhà anh Đặng Tịnh | Nhà ông Luyện xóm 4 | 17        | 220, 221, 222, 266, 269, 270, 271, 273, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 284, 285, 286, 287, 289, 290, 291, 312, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 325, 327, 328, 347, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 407, 408, 409, 557, 559, 558, 569 | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8 |
| 19  | Bám đường từ LA đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4 | 3, 5, 6, 7, 8 | Từ nhà anh Đặng Tịnh | Nhà ông Luyện xóm 4 | 16        | 5, 6, 8, 9, 47, 48, 49, 50, 56, 57, 80, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 120, 121, 122, 123, 124,                                                                                                                                                           | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8 |
| 20  | Bám đường từ LA đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4 | 3, 5, 6, 7, 8 | Từ nhà anh Đặng Tịnh | Nhà ông Luyện xóm 4 | 18        | 217, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 266, 269, 271, 273, 276, 281,                                                                                                                                                                                                                                           | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8 |

| STT | Tên đường                                | Khối, xóm  | Đoạn đường           |                         | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                          |
|-----|------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |            | Từ                   | Đến                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                                  |
| 21  | Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6 | 1, 2, 3, 4 | Từ nhà văn hoá xóm 1 | Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6 | 15        | 4, 5, 18, 21, 61, 62, 99, 100, 102, 103, 133, 134, 137, 138, 139, 177, 188, 189, 190, 227, 228, 232, 272, 277, 278, 321, 328,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4 |
| 22  | Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6 | 1, 2, 3, 4 | Từ nhà văn hoá xóm 1 | Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6 | 15        | 364, 365, 366, 378, 417, 423, 461, 473, 500, 501, 546, 547, 548, 549, 550, 551                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4 |
| 23  | Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6 | 1, 2, 3, 4 | Từ nhà văn hoá xóm 1 | Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6 | 18        | 284, 470, 482, 11, 29, 30, 44, 66, 74, 81, 82, 83, 84, 85, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 209, 210, 211, 228, 230, 265, 266, 267, 268, 283, 316, 327, 328, 365, 366, 377, 378, 379, 416, 429, 459, 460, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4 |
| 24  | Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6 | 1, 2, 3, 4 | Từ nhà văn hoá xóm 1 | Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6 | 20        | 5, 6, 44, 45, 50, 87, 88, 96, 97, 98, 128, 129, 133, 135, 173, 174, 178,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4 |

| STT | Tên đường                                        | Khối, xóm | Đoạn đường                   |                          | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                               |
|-----|--------------------------------------------------|-----------|------------------------------|--------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|
|     |                                                  |           | Từ                           | Đến                      |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                |                                                       |
| 25  | Bám đường từ Đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến xóm 6 | 4, 5      | Từ Đài tưởng niệm liệt sỹ xã | Đất bà Hồ Thị Thôn xóm 6 | 18        | 131, 132, 160, 161, 162, 214, 215, 216, 217, 219, 273, 274, 318, 320, 372, 373, 420, 421, 422, 464, 465,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 600.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8+7+6 thành xóm 4, 5  |
|     |                                                  |           |                              |                          | 20        | 1, 47, 48, 91, 92, 93, 130, 131,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 600.000                        |                                                       |
|     |                                                  |           |                              |                          | 17        | 409, 410, 448, 449, 451, 480, 481, 511, 513, 540, 542,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 600.000                        |                                                       |
|     |                                                  |           |                              |                          | 19        | 15, 17, 53, 77, 78, 80,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 600.000                        |                                                       |
| 26  | Các vị trí còn lại                               | 8         |                              |                          | 13        | 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 184, 185,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 300.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10+ 11 thành xóm 7, 8 |
| 27  | Các vị trí còn lại                               | 7, 8      |                              |                          | 14        | 58, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 80, 81, 82, 85, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 99, 100, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 230, 231, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 288, 289, 290, | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10+ 11 thành xóm 7, 8 |
| 28  | Các vị trí còn lại                               | 7, 8      |                              |                          | 14        | 140, 141, 142, 143, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175, 177, 178, 185, 187, 188, 189, 190, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 202, 203, 205, 206, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 218, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229,                                                                                                                            | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10+ 11 thành xóm 7, 8 |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                             |
|-----|--------------------|-----------|------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                    |           | Từ         | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                     |
| 29  | Các vị trí còn lại | 7, 8      |            |     | 14        | 291, 292, 293, 306, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 332, 333, 334, 335, 336, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 354, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374,                                                                                                                                                                                                                                  | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10+11 thành xóm 7,8 |
| 30  |                    | 7, 8      |            |     | 14        | 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 385, 386, 388, 390, 391, 392, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 413, 414, 421, 422, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 478, 479                                                                                                                                                                                                                                                            | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10+11 thành xóm 7,8 |
| 31  | Các vị trí còn lại | 1+2+3     |            |     | 15        | 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 98,                                                                                                                                                                                                                                    | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+2+3 thành xóm 7,8 |
| 32  | Các vị trí còn lại | 1+2+3     |            |     | 15        | 104, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 136, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 176, 178, 179, 180, 182, 184, 185, 187, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+2+3 thành xóm 7,8 |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                             |
|-----|--------------------|-----------|------------|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                    |           | Từ         | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                                     |
| 33  | Các vị trí còn lại | 1+2+3     |            |     | 15        | 230, 231, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 262, 263, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 290, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 308, 309, 310, 311,                                                                                                            | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+2+3 thành xóm 7,8 |
| 34  | Các vị trí còn lại | 1+2+3     |            |     | 15        | 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 332.333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 356, 357, 358, 359, 361, 362, 363, 370, 371, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 399, 401, 402, 403, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 414, 415, 416, 424, 425, 426, 428, 429, 430,                             | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+2+3 thành xóm 7,8 |
| 35  | Các vị trí còn lại | 1+2+3     |            |     | 15        | 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 446, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 456, 457, 458, 459, 460, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 483, 485, 486, 488, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 511, 513, 514, 515, 522, 524, 525, 528, 529, 531, 533, 536, 537, 538, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 572, 573,                                                     | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+2+3 thành xóm 7,8 |
| 36  | Các vị trí còn lại | 7         |            |     | 16        | 63, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 68, 69, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 60, 97, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135; | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10 thành xóm 7      |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                              |
|-----|--------------------|-----------|------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                    |           | Từ         | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                                                      |
| 37  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 19, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 36, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 78, 79, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 96, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 120, 121, 122, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 159, 160, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 169, | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5, 6, 7 |
| 38  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 70, 171, 172, 173, 174, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 199, 200, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 211, 212, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 259,                                                                                                         | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5, 6, 7 |
| 39  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 1260, 261, 262, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 330, 331, 332, 334, 335, 336, 337,                                                                                                  | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5, 6, 7 |
| 40  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 399, 400, 401, 402, 403, 405, 407, 408, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427,                                                 | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5, 6, 7 |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                            |
|-----|--------------------|-----------|------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                    |           | Từ         | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                                                    |
| 41  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 452, 453, 454, 455, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 479, 482, 483, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 501, 502, 503, 505, 506, 507,                                                                       | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7 |
| 42  | Các vị trí còn lại | 5, 6, 7   |            |     | 17        | 508, 509, 510, 514, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 543, 545, 547, 548, 549, 550, 551, 553, 554, 555, 556, 557, 559, 560, 561, 562, 566, 570, 576, 595                                                                                                                                                                  | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7 |
| 43  | Các vị trí còn lại | 3,4,5     |            |     | 18        | 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 28, 45, 47, 48, 49, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 65, 75, 76, 80, 88, 89, 91, 102, 104, 105, 106, 166, 167, 168, 169, 207, 208, 212, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 231, 232, 233, 235, 236, 237, 239, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 269, 271, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282,                                                  | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5            |
| 44  | Các vị trí còn lại | 3,4,5     |            |     | 18        | 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 317, 321, 322, 324, 325, 326, 329, 331, 332, 333, 335, 336, 337, 339, 340, 341, 342, 344, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 357, 358, 359, 360, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 370, 371, 375, 376, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 393, | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5            |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                 |
|-----|--------------------|-----------|------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                    |           | Từ         | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                         |
| 45  | Các vị trí còn lại | 3,4,5     |            |     | 18        | 394, 395, 396, 397, 403, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 417, 418, 419, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 437, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 462, 463, 466, 467, 469, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 503, 504, 505, 506                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5 |
| 46  | Các vị trí còn lại | 4,5       |            |     | 19        | 92, 73, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 66, 67, 70, 72, 75, 76, 82, 86, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 45, 150, 153, 154, 155, 156                                                                                                                                                                                                                                                | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 6,7 thành xóm 4,5       |
| 47  | Các vị trí còn lại | 4         |            |     | 20        | 2, 3, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 46, 49, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 66, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 82, 83, 84, 85, 86, 90, 95, 99, 100, 102, 104, 105, 106, 109, 110, 114, 115, 116, 117, 118, 120, 121, 123, 124, 132, 136, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 175, 176, 177, 179, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 194, 197, 198, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 217, 218, 219, 220, 221, 223, 224, 225; | 500.000                        | Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 5,6 thành xóm 4         |

## II - XÃ QUỲNH THẮNG

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm      | Đoạn đường                             |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                               |
|-----|-------------------------------|----------------|----------------------------------------|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                | Từ                                     | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                       |
| 1   | Đường Liên Thôn               | Thôn 1         | Thôn 1 đi các Thôn                     |     | 35        | 173, 188, 205, 207, 241, 202, 181, 242, 193, 374, 222, 421, 460, 162, 145, 120, 100, 88, 72, 45, 50, 61, 38, 21, 20                                                                                                                                                                                | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 1, 13 Tiến Thành            |
| 2   | Đường Nội Thôn                | Thôn 1; Thôn 2 | Khu dân cư                             |     | 35        | 585, 534, 535, 499, 447, 414, 390, 351, 307, 286, 350, 330, 285, 349, 429, 387, 464, 354, 312, 245, 216, 200, 201, 217, 191, 169, 175, 160, 152, 144, 127, 155, 165, 831; 832; 833                                                                                                                 | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 3, 13 Tiến Thành |
| 3   | Đường Liên Thôn               | Thôn 1; Thôn 2 | Thôn 1 đi Thôn 2                       |     | 36        | 650, 672, 685, 699, 752, 700, 651, 572, 543, 478, 538, 489, 516, 504, 464, 465, 437, 435, 436;                                                                                                                                                                                                     | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành     |
| 4   | Đường Nội Thôn                | Thôn 1; Thôn 2 | Khu dân cư                             |     | 36        | 764, 717, 663, 419, 339, 340, 209, 149, 66, 48, 33, 26, 20, 34, 94, 164, 243, 401, 402, 423, 457, 484, 485, 452, 411, 410, 383, 353, 553, 586, 602, 635, 661, 684, 618, 587, 540, 505, 490, 466, 464, 162, 76,                                                                                     | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành     |
| 5   | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 1         | Đoạn từ nhà ông Thương đến nhà ông Sơn |     | 36        | 5, 8, 9, 22, 13, 14, 37, 43, 54, 55, 60, 122, 140, 141, 142, 158, 159, 175, 160, 176, 336, 335, 299, 298, 296, 294, 257, 259, 258, 206, 238, 237, 236, 205, 204, 179, 161, 143, 107, 105, 106, 88, 87, 61, 57, 56, 44, 39, 38, 27, 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 821; 822; 823; 824; 825 | 400.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành                |
| 6   | Đường Liên Thôn               | Thôn 2         | Thôn 1 đi các Thôn                     |     | 39        | 1, 11, 71, 88, 96, 149, 185, 194, 206, 215, 262, 268, 187, 196, 191, 210, 72, 110 89, 97,                                                                                                                                                                                                          | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn xóm 1 Tiến Thành            |
| 7   | Đường Nội Thôn                | Thôn 1; Thôn 2 | Khu dân cư                             |     | 39        | 42, 193, 238, 296, 318, 297, 280, 288, 287, 182, 153, 126, 127, 165, 181, 176, 200, 189, 186, 180, 174, 168, 171, 120, 103, 100, 83, 28, 18, 30,                                                                                                                                                   | 200.000                        | Đối địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành     |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm           | Đoạn đường                              |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                    |
|-----|-------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                     | Từ                                      | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                            |
| 8   | Đường Nội Thôn                | Thôn 1; Thôn 2      | Khu dân cư                              |     | 40        | 38, 73, 79, 83, 86, 91, 85 109, 200,                                                                                                                                                                                                    | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành          |
| 9   | Đường Nội Thôn                | Thôn 2              | Khu dân cư                              |     | 41        | 1, 2, 37, 105, 114, 116, 86, 121, 122, 123, 73, 55, 40, 9, 24, 3, 76, 109,                                                                                                                                                              | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 1 Tiến Thành                     |
| 10  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 1              | Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tình    |     | 37        | 28, 36, 29, 53, 55, 42, 37, 25, 30, 31, 18, 21, 10, 23, 23, 24, 20; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255                                                                                           | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành                     |
| 11  | Đường Nội Thôn                | Thôn 1              | Khu dân cư                              |     | 37        | 14, 16, 11, 129, 194, 110, 68, 32, 39, 27, 26, 67; 28, 36, 29, 53, 55, 42, 37, 250; 251; 252                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành                     |
| 12  | Đường Nội Thôn                | Thôn 2              | Khu dân cư                              |     | 38        | 17, 24, 5, 34, 59, 13, 25                                                                                                                                                                                                               | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 13 Tiến Thành                    |
| 13  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 1; Thôn 2      | Đoạn từ nhà ông Đông đến nhà ông Thương |     | 31        | 101, 147, 187, 230, 448, 473, 509, 517, 527, 559, 560, 569, 570, 577, 578, 585, 633, 638, 637, 625, 622, 617, 597, 593, 584, 576, 557, 568, 548, 526, 508, 277, 245, 245, 186                                                           | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 2, 3 Tiến Thành          |
| 14  | Đường Liên Thôn               | xóm 2, 3 Tiến Thành | xóm 3 đi các xóm                        |     | 31        | 630, 620, 621, 601, 607, 612, 510, 474, 453, 356, 214, 248, 264, 297, 158, 194, 117, 88, 43, 29, 01, 147, 187, 230, 448, 473, 509, 517, 527, 559, 560, 569, 570, 577, 578, 585, 633, 638, 637; 28, 41, 42, 40, 30 87, 64, 115, 116, 188 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 2, 3 Tiến Thành thành thôn xóm 2, 3 Tiến Thành |
| 15  | Đường Nội Thôn                | Thôn 2              | Khu dân cư                              |     | 31        | 592, 575, 590, 138, 159, 177, 235, 289, 13, 13, 4, 3, 22, 7,                                                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 3 Tiến Thành                     |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm      | Đoạn đường                           |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                 |
|-----|-------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                | Từ                                   | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                         |
| 16  | Đường Nội Thôn                | Thôn 1; Thôn 4 | Khu dân cư                           |     | 30        | 309, 275, 437, 418, 237, 224, 197, 183, 134, 161, 243, 252, 266, 230, 205, 188, 164, 129, 191, 178, 75, 93, 24, 100, 133, 158, 324, 336, 286                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 4 thành thôn 13, 6 Tiến Thành      |
| 17  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 1 Thôn 4  | Đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Thìn  |     | 30        | 25, 46, 68, 104, 105, 106, 107, 108, 123, 173, 174, 175, 185, 198, 199, 200, 212, 227, 176, 136, 70, 50,                                                                                                                                | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 Thôn 4 thành thôn 3, 6 Tiến Thành        |
| 18  | Đường Liên Thôn               | Thôn 1 Thôn 4  | xóm 3, 6 đi các xóm                  |     | 30        | 87, 84, 119, 150, 45, 67, 83, 170, 118, 196, 484, 181, 194, 209, 223, 486, 265, 264, 271, 276, 270, 262, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485,                                                                                             | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 Thôn 4 thành thôn xóm 3, 6 Tiến Thành    |
| 19  | Đường Nội Thôn                | Thôn 1         | Khu dân cư                           |     | 27        | 172, 171, 173, 176, 178, 179, 180, 194, 194, 193, 200, 189, 219, 220, 221,                                                                                                                                                              | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 3 Tiến Thành                  |
| 20  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 4; 5; 6   | Đoạn từ nhà ông Lai đến nhà ông Điền |     | 26        | 1, 20, 21, 638, 639, 54, 72, 92, 76, 102, 162, 214, 245, 276, 384, 362, 395, 404, 418, 442, 558, 577, 578, 599, 559, 540, 419, 396, 368, 325, 269,                                                                                      | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 5; 6 thành thôn 5, 6, 10, 11 Tiến Thành |
| 21  | Đường Liên Thôn               | Thôn 4         | Thôn 4 đi các thôn                   |     | 26        | 438, 517, 507, 508, 495, 530, 542, 375, 376, 367,                                                                                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 thành thôn xóm 6, 11 Tiến Thành          |
| 22  | Đường Nội Thôn                | Thôn 4; 5;     | Khu dân cư                           |     | 26        | 488, 496, 498, 475, 541, 504, 481, 444, 464, 493, 601, 412, 397, 363, 352, 314, 295, 305, 284, 279, 272, 263, 273, 223, 206, 181, 128, 108, 87, 85, 137, 180, 236, 268, 278, 294, 275, 244, 274, 290, 289, 603, 298, 257, 258, 211, 21, | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 5; thành thôn 6, 11 Tiến Thành          |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm | Đoạn đường                          |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                         | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                    |
|-----|-------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                               |           | Từ                                  | Đến |           |                                                                                                                                                                  |                                |                                                            |
| 23  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 5    | Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Hùng |     | 61        | 52, 54, 55, 56, 42, 43, 44, 45, 46, 34, 25, 19, 11, 20, 47, 57, 62, 80, 81, 90, 89, 96, 95, 94, 79, 78, 77, 72, 71, 7, 75, 68, 69, 70, 87, 86, 65, 122; 145; 146 | 700.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành     |
| 24  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5    | Thôn 5 đi các thôn                  |     | 61        | 60, 63, 85, 101, 100, 102, 92, 9, 12, 24, 13, 39, 50, 51, 97, 91, 98, 130; 134; 135; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143; 144;                                | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5 Tiến Thành |
| 25  | Đường Nội Thôn                | Thôn 5    | Khu dân cư                          |     | 61        | 1, 6, 8, 12, 18, 16, 41, 33; 27, 28, 36, 35, 37, 48                                                                                                              | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5, 12 Tiến Thành |
| 26  | Đường Vào chợ                 | Thôn 5    | Vào chợ                             |     | 61        | 26, 27, 28, 36, 35, 37, 48, 49, 59, 29, 83, 83                                                                                                                   | 350.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành     |
| 27  | Đường Nội Thôn                | Thôn 5    | Khu dân cư                          |     | 62        | 3, 4, 7, 11, 14, 14, 21, 46, 38, 47, 48, 28, 22, 16, 9, 39, 50, 49, 29, 17, 23, 13, 51,                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 4 Tiến Thành     |
| 28  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5    | Thôn 5 đi các thôn                  |     | 66        | 1, 13, 14, 22, 27, 32, 40, 46, 47, 58, 62, 59, 51, 41, 35, 28, 34, 24, 23, 15, 10, 4,                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 4 Tiến Thành |
| 29  | Đường Nội Thôn                | Thôn 5    | Khu dân cư                          |     | 66        | 8, 19, 26, 20, 36, 30, 31, 37, 43, 48, 53, 54, 44, 49, 39, 45, 55, 56, 57, 50, 29, 25, 18, 16, 17; 73; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75                | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 4 Tiến Thành     |
| 30  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 5    | Đoạn từ nhà ông Thảo đến Bưu Điện   |     | 65        | 3, 2, 1, 12, 23, 22, 30, 29, 35, 5, 4, 14, 25, 24, 31, 38,                                                                                                       | 700.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành     |
| 31  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5    | Thôn 5 đi các thôn                  |     | 65        | 36, 39, 34, 19, 9, 20, 26, 37, 40, 41, 43,                                                                                                                       | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5 Tiến Thành |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm        | Đoạn đường                              |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                 | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                  |
|-----|-------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                  | Từ                                      | Đến |           |                                                                                                                                                          |                                |                                                                          |
| 32  | Đường Nội Thôn                | Thôn 5           | Khu dân cư                              |     | 65        | 11, 10, 42, 45, 48, 51, 54, 53, 52, 49, 50, 47, 44, 46,                                                                                                  | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành                   |
| 33  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5           | Thôn 5 đi các thôn                      |     | 60        | 69, 87, 74, 73, 82,                                                                                                                                      | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5, 12 Tiến Thành           |
| 34  | Đường Nội Thôn                | Thôn 5           | Khu dân cư                              |     | 60        | 47, 54, 88, 50, 48, 42, 37, 28, 20, 8, 19, 27, 36, 41, 32, 43, 52, 55, 56, 44, 33, 21, 29, 22, 23, 72, 79; 69, 87, 74; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành                   |
| 35  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 5           | Đoạn từ nhà ông Phương đến UBND xã      |     | 60        | 81                                                                                                                                                       | 700.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành                   |
| 36  | Đường Liên Thôn               | Thôn 4 và Thôn 3 | Thôn 4 và Thôn 3 đi các thôn            |     | 29        | 5, 24, 23, 72, 8171, 70, 69 70, 49, 22, 459, 448, 408, 493, 522, 478, 498, 497                                                                           | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 và Thôn 3 thành thôn xóm 6, 7 Tiến Thành, |
| 37  | Đường Nội Thôn                | Thôn 3           | Khu dân cư                              |     | 29        | 89, 275, 413, 377, 352, 510, 547, 559, 575, 589, 602, 628, 642, 657, 655, 682, 716, 783, 736, 817, 829, 831, 818, 523, 371, 349                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn 6, 7, Quỳnh Long Tiến Thành    |
| 38  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 3 Thôn 7    | Đoạn từ nhà ông Việt đến Nhà ông Thương |     | 71        | 24, 27, 26, 31, 30, 36, 39, 43, 46, 81, 45, 51, 50, 58, 57, 62, 67, 75, 35, 29, 25, 22, 16, 13, 14                                                       | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 Thôn 7 thành thôn 7, 9 Tiến Thành         |
| 39  | Đường Liên Thôn               | Thôn 4 Thôn 3    | Thôn 7 và Thôn 3 Đi các Thôn            |     | 71        | 28, 32, 40, 63, 66, 70, 72, 79, 74, 78, 9, 4, 7, 2, 10, 1, 17, 23, 20, 21, 27, 26, 31, 30, 36, 39, 43;                                                   | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 Thôn 3 thành thôn xóm 6, 7 Tiến Thành,    |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm    | Đoạn đường                             |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                     |
|-----|-------------------------------|--------------|----------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |              | Từ                                     | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                             |
| 40  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 6       | Đoạn từ nhà ông Hùng đến Nhà ông Chiến |     | 72        | 1, 2, 3, 4, 5                                                                                                                                                                                                                                                           | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành                     |
| 41  | Đường Liên Thôn               | Thôn 4; 3; 7 | Thôn 3; 4; 7 đi các Thôn               |     | 72        | 12, 27, 26, 32, 58, 45, 38, 36, 33, 29, 34, 35, 28, 43, 54, 53, 52, 48, 42, 64, 56, 31, 57, 66, 71, 10, 8, 13, 59, 67, 70                                                                                                                                               | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 3; 7 thành thôn xóm 6, 7, 9, 11 Tiến Thành, |
| 42  | Đường Liên Thôn               | Thôn 3       | Thôn 3 đi các Thôn                     |     | 73        | 1, 12, 22, 20, 23, 27, 30, 31, 32, 35, 36, 37, 24, 45, 47, 50, 29, 34, 38, 43, 3, 4, 5, m 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 63, 64, 65, 66, 67, 11, 19, 28, 55, 42, 22, 23, 31, 30, 49, 40, 68, 51, 57, 53, 54, 61, 62, 56, 58, 63, 3, 4, 5, 6, 7, 15, 16, 17, 18 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm 7 Tiến Thành,                 |
| 43  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 3       | Đoạn từ nhà ông Sỹ                     |     | 73        | 11                                                                                                                                                                                                                                                                      | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn 7 Tiến Thành                      |
| 44  | Tỉnh lộ 538                   | Thôn 3       | Đoạn từ nhà ông Đề đến Nhà ông Hà      |     | 28        | 153, 157, 162, 165, 167, 168, 169, 172, 173, 175, 179, 182, 183, 185, 187, 188, 10, 2290, 191, 198, 192, 199, 202, 203, 209, 220, 211, 217, 237, 236,, 231, 226, 246                                                                                                    | 350.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn Quỳnh Long, 7 Tiến Thành          |
| 45  | Đường Liên Thôn               | Thôn 3       | Thôn 3 đi các Thôn                     |     | 28        | 259, 263, 269, 274, 276                                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long, 7 Tiến Thành,     |
| 46  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 7       | Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Nhà Bà Thanh    |     | 18        | 629, 645, 661                                                                                                                                                                                                                                                           | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành                      |
| 47  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7       | Khu dân cư                             |     | 18        | 609, 613, 617, 630, 340, 393                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8 - Tiến Thành, Trung Tiến    |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm      | Đoạn đường                         |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                    | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                 |
|-----|-------------------------------|----------------|------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                | Từ                                 | Đến |           |                                                                                                             |                                |                                                                         |
| 48  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 7         | Đoạn từ nhà ông Minh               |     | 18        | 177                                                                                                         | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành                  |
| 49  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7         | Khu dân cư                         |     | 18        | 14, 209, 218                                                                                                | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8, 9 - Tiến Thành         |
| 50  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 7         | Đoạn từ nhà bà Đào đến Nhà ông Thọ |     | 67        | 3, 2, 5, 9, 17, 28, 43, 54, 97, 67, 66, 74, 82, 83, 88, 90, 89, 85, 80, 69, 62, 55, 44, 37, 23, 18, 13, 10, | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành                  |
| 51  | Đường Liên Thôn               | Thôn 7         | Thôn 7 đi các Thôn                 |     | 67        | 61, 65, 59, 51, 40, 32, 35, 21, 25, 15, 14, 11, 8, 6, 47, 41, 53, 64, 71, 72, 79, 81, 87                    | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn xóm 8 Tiến Thành,             |
| 52  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7         | Khu dân cư                         |     | 67        | 76, 33, 27, 22, 16, 1, 58, 68, 75, 91, 57, 46, 50, 39, 31, 38, 30, 20, 19 91, 92, 93, 4                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8 Tiến Thành              |
| 53  | Đường Liên Thôn               | Thôn 7         | Thôn 7 đi các Thôn                 |     | 68        | 24, 30, 34, 50, 56, 48, 41, 35, 20, 12, 9, 5, 4, 3, 2, 1, 13, 16, 21, 32, 36, 39                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn xóm 8, 9 Tiến Thành,          |
| 54  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7         | Khu dân cư                         |     | 68        | 47, 44, 52, 43, 25, 17, 18, 19, 14, 10, 11, 37, 45, 53, 59, 64, 68, 66, 62, 65                              | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8, 9 Tiến Thành           |
| 55  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 6         | Từ nhà ông Thao Đến tường cấp 1 A  |     | 69        | 7, 23, 41, 45, 44, 46, 48, 58, 57, 56, 55,                                                                  | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành                 |
| 56  | Đường Liên Thôn               | Thôn 7; Thôn 6 | xóm 8 đi các xóm                   |     | 69        | 2, 9, 20, 5, 12, 33, 30, 17, 6, 41, 45, 44                                                                  | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7; Thôn 6 thành thôn xóm 9, 10 Tiến Thành, |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm               | Đoạn đường                    |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                          |
|-----|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                         | Từ                            | Đến |           |                                                                                                                                                                                         |                                |                                                                                  |
| 57  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7; 4; 5            | Khu dân cư                    |     | 69        | 51, 40, 34, 32, 28, 39, 36, 24, 29,                                                                                                                                                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7; 4; 5 thành thôn Xóm 9, 10, 11 Tiến Thành         |
| 58  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5; thôn 10         | Thôn 5 thôn 10                |     | 19        | 212, 62, 834                                                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,            |
| 59  | Đường Nội Thôn                | Thôn 6; Thôn 5; Thôn 10 | Khu dân cư                    |     | 19        | 52, 789, 304                                                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6; Thôn 5; Thôn 10 thành thôn Xóm 10, 12 Tiến Thành |
| 60  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 4                  | Từ nhà Ông Lai                |     | 20        | 613                                                                                                                                                                                     | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 thành thôn 11 Tiến Thành                          |
| 61  | Đường Liên Thôn               | Thôn 6                  | Thôn 6 di các Thôn            |     | 63        | 97, 103, 77, 89, 59, 55, 41, 67, 61                                                                                                                                                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn xóm 10 Tiến Thành,                     |
| 62  | Đường Nội Thôn                | Thôn 6                  | Khu dân cư                    |     | 63        | 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 16, 20, 23, 18, 26, 31, 32, 35, 45, 56, 54, 62, 63, 73, 74, 83, 84, 98, 91, 101, 85, 93, 106, 40, 58, 60, 69, 12, 21, 28, 40, 70, 76, 3, 7, 14, 20, 29, 42, 44 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn Xóm 10 Tiến Thành                      |
| 63  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 7                  | Từ nhà Ông Lương đến Ông Thủy |     | 70        | 17, 18, 22, 31, 32, 37, 38                                                                                                                                                              | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 9 Tiến Thành                           |
| 64  | Đường Nội Thôn                | Thôn 7                  | Khu dân cư                    |     | 70        | 34, 33, 6, 9, 13, 7, 10, 15, 24, 28, 16, 1, 12                                                                                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 9 Tiến Thành                       |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm       | Đoạn đường                        |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                    | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                      |
|-----|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                 | Từ                                | Đến |           |                                                                                                                                                                                             |                                |                                                                              |
| 65  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 6          | Từ nhà bà Giang đến Bà Tiến       |     | 64        | 17, 16, 21, 32, 33, 34, 35, 36, 43, 47, 20, 22, 50, 29, 53, 38, 37, 42, 41, 46, 45, 49, 48                                                                                                  | 500.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành                      |
| 66  | Đường Liên Thôn               | Thôn 6          | xóm 10 đi các xóm                 |     | 64        | 28; 50, 29, 53, 38, 37, 42                                                                                                                                                                  | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn xóm 10 Tiến Thành,                 |
| 67  | Đường Nội Thôn                | Thôn 6; Thôn 7  | Khu dân cư                        |     | 64        | 40, 1, 2, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 15, 18                                                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6; Thôn 7 thành thôn Xóm 10 Tiến Thành          |
| 68  | Đường Liên Thôn               | Thôn 10         | Thôn 10 đi các Thôn               |     | 54        | 27 26, 25, 20, 14, 11, 22, 21, 17, 12, 10, 9, 8, 7                                                                                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành, xóm 3 Đồng Tâm |
| 69  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8          | Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Cường |     | 57        | 84, 75, 74, 73, 67, 66, 65, 61, 60, 54, 53, 48, 47, 46, 43, 42, 89, 32, 26, 23, 1813, 15, 16, 17, 19, 36, 37, 39, 40 41, 45, 51, 52, 57, 58, 62, 63, 64, 71, 72, 76, 77, 80, 81, 82, 85, 87 | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                     |
| 70  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8          | Từ nhà ông Thân đến nhà ông Trung |     | 57        | 1, 11, 4,                                                                                                                                                                                   | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                     |
| 71  | Đường Liên Thôn               | Thôn 5; thôn 10 | Thôn 5; 10 đi các Thôn            |     | 57        | 88, 78, 49, 50, 34, 33, 27, 21, 8, 79                                                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,        |
| 72  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8          | Khu dân cư                        |     | 57        | 3, 5, 12, 25,                                                                                                                                                                               | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn Xóm 2 Đồng Tâm                     |

| STT | Tên đường       | Khối, xóm              | Đoạn đường                    |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                      | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                                  |
|-----|-----------------|------------------------|-------------------------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                        | Từ                            | Đến |           |                                                                                                                                                                                               |                                |                                                                                          |
| 73  | Đường Liên Thôn | Thôn 5; thôn 10        | Thôn 5 và Thôn 10 đi các thôn |     | 58        | 51, 48, 41, 37, 38, 47, 43, 22, 44, 54, 57, 56,                                                                                                                                               | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,                    |
| 74  | Đường Nội Thôn  | Thôn 10; Thôn 8        | Khu dân cư                    |     | 58        | 34, 29, 19, 24, 15, 2, 18, 7, 6, 7, 9, 5,                                                                                                                                                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; Thôn 8 thành thôn Xóm 12 Tiến Thành, 2 Đồng Tâm         |
| 75  | Đường Liên Thôn | Thôn 10                | Thôn 10 đi các Thôn           |     | 59        | 59, 63, 67, 37, 31, 27, 21, 18, 10, 4, 3, 9, 13, 16, 17, 20, 25, 32, 36, 41, 42, 43, 46, 54, 62; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85               | 400.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,                            |
| 76  | Đường Liên Thôn | Thôn 10                | Thôn 10 đi các Thôn           |     | 59        | 11, 15, 19; 59, 63, 67, 37, 31, 27, 21,                                                                                                                                                       | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,                            |
| 77  | Đường Nội Thôn  | Thôn 10                | Khu dân cư                    |     | 59        | 47, 48, 51, 64, 65, 53, 40, 30, 14,                                                                                                                                                           | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn Xóm 12 Tiến Thành,                            |
| 78  | Đường Nội Thôn  | xóm Trung Tiến, Thôn 8 | Khu dân cư                    |     | 56        | 1, 3, 4, 2, 6, 9, 22, 19, 21, 20, 27, 33, 32, 41, 46, 52, 67, 70, 71, 65, 49, 39, 35, 26, 31, 30, 44, 38, 48, 56, 64, 69, 55, 43, 54, 60, 68, 63, 53, 47, 42, 36, 28, 34, 29, 23, 16, 12, 15, | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Trung Tiến, Thôn 8 thành thôn xóm Trung Tiến, Xóm 2 Đồng Tâm |
| 79  | Đường Nội Thôn  | xóm Trung Tiến         | Khu dân cư                    |     | 55        | 33, 27, 3, 10, 5, 20, 38, 39, 45, 30, 11, 6, 23, 31, 41, 32, 50, 55, 71, 72, 78, 82, 99, 112, 120, 119, 108, 74, 47, 46, 53, 58, 52, 40 67, 68, 73, 80, 127                                   | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Trung Tiến thành thôn xóm Trung Tiến                         |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm           | Đoạn đường                        |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                     | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                |
|-----|-------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                     | Từ                                | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                              |                                |                                                                        |
| 80  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8<br>Thôn 10   | Khu dân cư                        |     | 14        | 182, 1141                                                                                                                                                                                                                    | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm    |
| 81  | Đường Nội Thôn                | Thôn 10;<br>Thôn 11 | Khu dân cư                        |     | 15        | 7, 13, 19, 370, 378                                                                                                                                                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; Thôn 11 thành thôn xóm 3, 4 Đồng Tâm  |
| 82  | Nguyễn Liệu Dừa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8;<br>Thôn 9   | Từ nhà ông Tuấn đến chợ Đồng Tâm  |     | 47        | 42, 50, 51, 61, 71, 72, 73, 86, 87, 98, 99, 112, 121, 130, 131, 143, 144, 145, 146, 152, 146, 153, 152, 162, 163, 170, 171, 165, 164, 155, 154, 149, 147, 133, 123, 122, 114, 113, 101, 100, 88, 75, 74, 62, 53, 54, 43, 39, | 650.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm    |
| 83  | Quốc Lộ 48E                   | Thôn 9              | Từ nhà ông Hiệp đến nhà bà Nguyệt |     | 47        | 36, 33, 32, 30, 29, 25, 24, 21, 18, 23, 27, 28, 31,                                                                                                                                                                          | 700.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm               |
| 84  | Quốc Lộ 48E                   | Thôn 9              | Từ nhà ông Bình đến nhà ông Hoà   |     | 47        | 5, 7, 12, 8, 2,                                                                                                                                                                                                              | 500.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm               |
| 85  | Đường Liên Thôn               | Thôn 8;<br>Thôn 9   | Thôn 9; 8 Đi các Thôn             |     | 47        | 90, 76, 115, 106, 105, 156                                                                                                                                                                                                   | 350.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm    |
| 86  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8;<br>Thôn 9   | Khu dân cư                        |     | 47        | 166, 81, 67, 68, 47, 48, 57, 80, 56, 46, 45, 55, 38, 22, 15, 10, 13, 19, 41, 69, 37, 92, 60, 116, 109, 94, 95, 111, 119, 126, 150, 158,                                                                                      | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2, 3 Đồng Tâm |
| 87  | Đường Liên Thôn               | Thôn 10             | xóm 3 Đồng Tâm đi các xóm         |     | 48        | 31, 30, 24, 18                                                                                                                                                                                                               | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm              |

| STT | Tên đường                     | Khối, xóm             | Đoạn đường                        |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                              | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                                |
|-----|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                       | Từ                                | Đến |           |                                                                                                                                       |                                |                                                                                        |
| 88  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8; Thôn 10       | Khu dân cư                        |     | 48        | 110, 12, 14, 25, 19, 20, 21, 17, 22, 13, 11, 9, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 36                                                                  | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm                   |
| 89  | Đường Liên Thôn               | Thôn 10               | Thôn 10 đi các Thôn               |     | 49        | 17, 16, 15, 13, 8, 7, 6, 4, 10                                                                                                        | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm                              |
| 90  | Đường Nội Thôn                | Thôn 10; 11           | Khu dân cư                        |     | 49        | 14, 11, 9, 2, 3                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; 11 thành thôn xóm 3, 4 Đồng Tâm                       |
| 91  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8; 9; Trung Tiến | Khu dân cư                        |     | 50        | 46, 47, 49, 51, 61, 55, 57, 53, 68, 73, 74, 65, 54, 59, 1, 7, 9, 8, 10, 13, 18, 16, 20, 21, 27, 33, 37, 40, 45, 38, 31, 26, 25, 14, 3 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; 9; Trung Tiến thành thôn xóm 1, 2, Trung Tiến Đồng Tâm |
| 92  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8                | Từ nhà ông Thới đến nhà ông Trung |     | 51        | 61, 62, 66, 67, 74, 78, 79, 85,                                                                                                       | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                               |
| 93  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8                | Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Trung |     | 51        | 5, 6, 12, 22, 29, 35, 36, 13, 8, 126, 30,                                                                                             | 550.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                               |
| 94  | Đường Liên Thôn               | Thôn 8                | Thôn 8 đi các Thôn                |     | 51        | 124, 125, 43, 38, 25, 14, 15, 9, 10, 21, 20, 73                                                                                       | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                               |
| 95  | Đường Liên Thôn               | Thôn 8                | Thôn 8 đi các Thôn                |     | 51        | 77, 84, 93, 113, 119, 103, 129, 91, 97, 92, 83, 72,                                                                                   | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm                               |



| STT | Tên đường                     | Khối, xóm       | Đoạn đường                      |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                          | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                              |
|-----|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                 | Từ                              | Đến |           |                                                                                                                                                                   |                                |                                                                      |
| 96  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8; Thôn 9  | Khu dân cư                      |     | 51        | 112, 111, 95, 107, 99, 115, 118, 114, 121, 110, 82, 71, 65, 60, 59, 55, 70, 64, 28, 19, 27, 80, 69, 63, 58, 56, 54, 52, 48, 53, 57, 46, 44, 41, 26, 39, 40, 18, 2 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm  |
| 97  | Nguyễn Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E) | Thôn 8          | Từ nhà ông Anh đến nhà ông Liên |     | 52        | 25, 74, 26, 30, 31, 32, 37, 38, 42, 43, 49, 50, 59, 64, 58, 54                                                                                                    | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm             |
| 98  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8          | Khu dân cư                      |     | 52        | 57, 52, 55, 41, 51, 19, 21, 27, 16, 13,                                                                                                                           | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm             |
| 99  | Đường Nội Thôn                | Thôn 8          | Khu dân cư                      |     | 52        | 60, 46, 78, 48, 47, 35, 36, 24, 18, 20, 22, 15, 12, 71, 67, 63, 61, 56                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm             |
| 100 | Đường Liên Thôn               | Thôn 8          | xóm 2 Đồng Tâm đi các xóm       |     | 53        | 1, 13, 9, 6, 7, 4; 12; 15; 4; 87; 11; 14; 88; 5; 88; 89; 90; 91; 138; 139; 140; 141; 142                                                                          | 250.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm             |
| 101 | Đường Liên Thôn               | Thôn 10         | Thôn 10 đi các xóm              |     | 53        | 77, 64, 57, 54, 51, 52, 50, 49, 48, 47, 46, 45, 39, 34, 29, 28, 26, 25, 116, 17                                                                                   | 300.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm            |
| 102 | Đường Nội Thôn                | Thôn 8; Thôn 10 | Khu dân cư                      |     | 53        | 65, 66, 73, 55, 59, 60, 61, 62, 75, 80, 79, 76, 70, 56, 42, 41, 40, 35, 31, 30, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 3, 2, 5, 4, 7, 64, 57, 54, 51, 52, 50, 49, 48,             | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm |
| 103 | Đường Liên Thôn               | Thôn 9; Thôn 12 | Thôn 9; Thôn 12 đi các Thôn     |     | 8         | 406, 407, 422, 436, 435, 434, 433, 421, 418, 455, 473, 501, 502, 503, 476, 249, 793, 792, 391                                                                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9; Thôn 12 thành thôn xóm 1, 7 Đồng Tâm |
| 104 | Quốc Lộ 48E                   | Thôn 12         | Trần Tây Nguyên                 |     | 8         | 749;                                                                                                                                                              | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7 Đồng Tâm            |

| STT | Tên đường       | Khối, xóm                   | Đoạn đường      |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                   | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                                    |
|-----|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                             | Từ              | Đến |           |                                                                                                                                                                            |                                |                                                                                            |
| 105 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12                     | Khu dân cư      |     | 8         | 630, 574, 546, 542, 525, 523, 624, 606, 680, 619, 569, 539, 372, 341, 317, 247, 225, 173, 149, 33, 34, 338, 63, 144,                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7, Đồng Tâm                              |
| 106 | Quốc Lộ 48E     | Thôn 9                      | Trần Tây Nguyên |     | 9         | 1153, 1221, 1154, 1222                                                                                                                                                     | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm                                   |
| 107 | Đường Liên Thôn | Thôn 12                     | Thôn 12         |     | 9         | 827, 628, 653, 541, 582, 464, 438, 468, 393, 368, 342, 317, 810, 813, 814, 898, 751, 719, 769,                                                                             | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm                                  |
| 108 | Đường Nội Thôn  | Thôn 11; Thôn 12            | Khu dân cư      |     | 9         | 423, 441, 465, 469, 489, 523, 563, 630, 506, 477, 417, 316, 259, 508, 437, 934, 1005, 1033, 1085, 981, 1057, 1133                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; Thôn 12 thành thôn xóm 4, 6 Đồng Tâm                      |
| 109 | Đường Nội Thôn  | xóm 4 Đồng Tâm              | Khu dân cư      |     | 10        | 336, 343                                                                                                                                                                   | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 4 Đồng Tâm thành thôn xóm 4 Đồng Tâm                           |
| 110 | Đường Nội Thôn  | xóm 8 Đồng Tâm              | Khu dân cư      |     | 11        | 33, 58, 44, 59                                                                                                                                                             | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 8 Đồng Tâm thành thôn xóm 8 Đồng Tâm                           |
| 111 | Đường Nội Thôn  | xóm 1, Đồng Tâm, Trung Tiến | Khu dân cư      |     | 13        | 550; 544; 115; 48                                                                                                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 1, Đồng Tâm, Trung Tiến thành thôn xóm 1, Đồng Tâm, Trung Tiến |
| 112 | Đường Liên Thôn | Thôn 11; Thôn 12            | Thôn 11         |     | 4         | 510, 462, 432, 398, 363, 344, 311, 380, 259, 221, 165, 155, 112, 82, 51, 26, 21, 37, 43, 75, 83, 97, 113, 142, 166, 206, 239, 290, 364, 414, 482, 332, 291, 348, 388, 436, | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; Thôn 12 thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm                      |

| STT | Tên đường       | Khối, xóm | Đoạn đường                       |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                       |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                 |           | Từ                               | Đến |           |                                                                                                                                                         |                                |                                                               |
| 113 | Đường Nội Thôn  | Thôn 11;  | Khu dân cư                       |     | 4         | 9, 50, 48, 60, 68, 96, 141, 34, 96, 140, 162, 207, 196, 167, 157, 189, 224, 269, 276, 321, 377, 515, 530, 554, 496, 399, 465, 44                        | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm |
| 114 | Đường Nội Thôn  | Thôn 11   | Khu dân cư                       |     | 5         | 254, 47, 24, 9, 4,                                                                                                                                      | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm  |
| 115 | Quốc Lộ 48E     | Thôn 12   | Từ nhà ông Chính đến nhà ông Căn |     | 42        | 5, 20, 40, 41, 44, 45, 73, 54, 67, 70, 69, 68, 63, 62, 56, 80, 81, 55, 46, 71, 28, 22, 21, 13, 14, 15,                                                  | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm  |
| 116 | Đường Liên Thôn | Thôn 12   | Thôn 12 đi các Thôn              |     | 42        | 57, 35, 49, 60, 5, 20, 40, 41, 44, 45, 73, 54                                                                                                           | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm  |
| 117 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12   | Khu dân cư                       |     | 42        | 34, 8, 7, 25, 36, 3, 4, 2, 6, 9, 12, 19, 37, 26, 53, 52,                                                                                                | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm  |
| 118 | Đường Liên Thôn | Thôn 11   | Thôn 11                          |     | 43        | 66, 53, 50, 60, 52, 46, 44, 39, 369 70, 30, 24, 19, 2, 1, 12, 18, 28, 20                                                                                | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm     |
| 119 | Đường Nội Thôn  | Thôn 11   | Khu dân cư                       |     | 43        | 67, 68, 63, 59, 58, 49, 62, 57, 48, 47, 56, 43, 45, 38, 41, 40, 33, 35, 31, 29, 27, 16, 9, 23, 22, 26, 25, 13, 11, 17, 7, 5, 3,                         | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm     |
| 120 | Quốc Lộ 48E     | Thôn 12   | Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Căn  |     | 44        | 54, 52, 51, 49, 50, 47, 46, 43, 41, 42, 39, 38, 37, 32, 29, 28, 26, 22, 21, 16, 14, 9, 8, 4, 3, 2, 1, 6, 12, 13, 15, 25, 20, 27, 28, 35, 44, 45, 48, 53 | 450.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm  |
| 121 | Đường Liên Thôn | Thôn 12   | Thôn 12                          |     | 44        | 17, 18, 23                                                                                                                                              | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm     |

| STT | Tên đường       | Khối, xóm        | Đoạn đường                |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                            |
|-----|-----------------|------------------|---------------------------|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                  | Từ                        | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                                                                    |
| 122 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12          | Khu dân cư                |     | 44        | 30, 35; 52, 51, 49, 50, 47, 46, 43, 41, 42, 39                                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm          |
| 123 | Đường Liên Thôn | Thôn 12; Thôn 11 | Thôn 12; 11 đi các Thôn   |     | 45        | 55, 52, 49, 43, 33, 14, 4, 20, 25, 29, 35, 38, 44                                                                                                                                                                                                                                                         | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12; Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm |
| 124 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12          | Khu dân cư                |     | 45        | 53, 50, 56, 40, 37, 28, 27, 22, 11, 2, 1, 5, 16, 57, 21, 32, 59, 10, 31, 36, 55; 44, 43                                                                                                                                                                                                                   | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm          |
| 125 | Đường Nội Thôn  | Thôn 9           | Khu dân cư                |     | 46        | 28, 31, 36, 37, 38, 41, 43, 42, 35, 27, 21, 20, 24, 17, 15, 14, 13, 10, 9, 8, 4                                                                                                                                                                                                                           | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm           |
| 126 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12          | Khu dân cư                |     | 6         | 53, 103, 183, 203, 236, 242, 243, 266, 290, 297, 302, 314, 363, 376, 408, 418                                                                                                                                                                                                                             | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 8 Đồng Tâm          |
| 127 | Đường Liên Thôn | Thôn 12          | Thôn 12 đi các Thôn       |     | 7         | 759, 721, 681, 635, 634, 654, 632, 631, 630, 629, 628, 609, , 468, 469, 440, 446, 473, 474, 511, 512, 513, 514, 515, 553, 554, 594,                                                                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm       |
| 128 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12          | Khu dân cư                |     | 7         | 71, 72, 73, 34, 4, 239, 200, 199, 158, 157, 121, 192, 237, 307, 330, 363, 481, 599, 292, 85, 84, 149, 291, 336, 424, 359, 358, 335, 113, 112, 111, 83, 110, 178, 278, 465, 583, 667, 708, 794, 771, 910, 794, 973, 934, 1039, 1056, 994, 931, 998, 859, 847, 872, 805, 800, 773, 755, 697, 624, 809, 831, | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm       |
| 129 | Đường Nội Thôn  | Thôn 12          | Khu dân cư                |     | 3         | 94, 95, 117, 136, 189, 230, 274, 275, 316                                                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm       |
| 130 | Đường Liên Thôn | Thôn 3           | xóm Quỳnh Long đi các xóm |     | 33        | 2, 4, 26, 15, 29                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long           |

| STT | Tên đường      | Khối, xóm                 | Đoạn đường         |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                                                                |
|-----|----------------|---------------------------|--------------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                           | Từ                 | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                                                                        |
| 131 | Đường Nội Thôn | Thôn 3                    | Khu dân cư         |     | 34        | 10, 12, 15, 18, 28                                                                                                                                                                                                                                                                       | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long                               |
| 132 | Tỉnh lộ 538    | xóm Đông Xuân             | Ông Sự đến ông Lợi |     | 129-58    | 66, 67, 103, 63, 76, 68, 69, 75, 73, 72, 81, 82, 70, 61, 662, 107, 108, 109, 110, 102, 125, 123, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 113, 124, 133, 57, 58, 88, 66, 26                                                                                                                         | 350.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân                         |
| 133 | Đường Nội Thôn | xóm Đông Xuân             | Khu dân cư         |     | 129-58    | 1, 2, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 39, 41, 38, 40, 48, 64, 111, 101, 93, 91, 112, 113, 114, 121, 85, 25, 29, 119, 199, 128, 116, 127, 117, 118, 126, 96, 28, 120, 6, 61, 59, 115, 11, 29, 30, 50, 51, 52, 53, 99, 100, 12, 26, 27, 37, 38, 65, 78, 80, 5, 8, 14, 16, 279, | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân                         |
| 134 | Đường Nội Thôn | xóm Đông Xuân             | Khu dân cư         |     | 128-58    | 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 14, 16, 26, 279, 29, 28, 30                                                                                                                                                                                                                                     | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân                         |
| 135 | Đường Nội Thôn | xóm Đông Xuân; Quỳnh Long | Khu dân cư         |     | 129-59    | 23; 12; 22, 6; 28, 29, 33, 25, 54, 60                                                                                                                                                                                                                                                    | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân; Quỳnh Long thành thôn xóm Đông Xuân; Quỳnh Long |
| 136 | Đường Nội Thôn | xóm Đông Xuân; Quỳnh Long | Khu dân cư         |     | 130-58    | 6, 12, 22, 23, 28, 29, 33, 35, 34, 25, 16                                                                                                                                                                                                                                                | 200.000                        | Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân; Quỳnh Long thành thôn xóm Đông Xuân; Quỳnh Long |

PHẦN B: BỔ SUNG

| STT             | Tên đường    | Khối, xóm   | Đoạn đường                    |                    | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                             | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|-----------------|--------------|-------------|-------------------------------|--------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                 |              |             | Từ                            | Đến                |           |                                                                      |                                |                 |
| I - TT CẦU GIÁT |              |             |                               |                    |           |                                                                      |                                |                 |
| 1               | Đường khối   | 11          | Khu dân cư Mồm trường         |                    | 2         | 680, 681, 682, 683, 684, 685                                         | 1.000.000                      | Đất mới đầu giá |
| 2               | Đường khối   | 11          | Khu dân cư                    |                    | 1         | 185                                                                  | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 3               | Quốc lộ 48B  | 11          | Đài tưởng niệm Liệt sỹ        | Nút giao đường sắt | 6         | 142                                                                  | 4.000.000                      | Tách thửa       |
| 4               | Đường khối   | 11          | Khu dân cư                    |                    | 6         | 279                                                                  | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 5               | Đường khối   | 9           | Khu dân cư                    |                    | 9         | 124                                                                  | 2.000.000                      | Tách thửa       |
| 6               | Đường Khối   | 3           | Khu dân cư                    |                    | 13        | 807, 808                                                             | 1.500.000                      | Tách thửa       |
| 7               | Quốc lộ 48B  | 10          | Nhà ông Thấu (ông Lợi)        | Cầu Khanh          | 10        | 904                                                                  | 6.000.000                      | Tách thửa       |
| 8               | Đường khối   | 7           | Khu dân cư                    |                    | 15        | 358, 448, 449                                                        | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 9               | Đường lên ga | 11          | Đồng đường nương              | Ga Giát            | 5         | 151, 152, 153, 154                                                   | 2.000.000                      | Tách thửa       |
| 10              | Đường khối   | 11          | Khu dân cư                    |                    | 6         | 386, 387, 389, 390, 391, 392, 393, 394                               | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 11              | Đường khối   | 10,11       | Khu dân cư                    |                    | 7         | 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236           | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 12              | Đường khối   | 1           | Khu dân cư                    |                    | 8         | 48                                                                   | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 13              | Đường khối   | 9           | Khu dân cư                    |                    | 9         | 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 | 1.000.000                      | Tách thửa       |
| 14              | Quốc lộ 48B  | 1, 5, 9, 10 | Cầu Khanh                     | Đài truyền hình    | 10        | 873, 874, 879, 880                                                   | 8.000.000                      | Tách thửa       |
| 15              | Đường Khối   | 9, 10       | Khu dân cư phía Nam Cầu Khanh |                    | 10        | 875, 876, 881, 882, 883, 887, 888, 889, 890                          | 2.000.000                      | Tách thửa       |
| 16              | Đường Khối   | 9           | Khu dân cư                    |                    | 10        | 870, 871, 872                                                        | 1.500.000                      | Tách thửa       |
| 17              | Đường Khối   | 1, 9, 10    | Khu dân cư                    |                    | 10        | 877, 878, 884, 885, 886, 891, 892, 893, 894, 895, 896                | 1.000.000                      | Tách thửa       |

| STT                     | Tên đường          | Khối, xóm  | Đoạn đường                          |                      | Tờ bản đồ | Thửa đất                                    | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-------------------------|--------------------|------------|-------------------------------------|----------------------|-----------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------|
|                         |                    |            | Từ                                  | Đến                  |           |                                             |                                |           |
| 18                      | Đường Khối         | 1, 10      | Khu dân cư                          |                      | 11        | 215                                         | 1.000.000                      | Tách thửa |
| 19                      | Đường Khối         | 6          | Khu dân cư                          |                      | 12        | 151, 152, 153, 154                          | 1.000.000                      | Tách thửa |
| 20                      | Đường Khối         | 3, 4, 5, 6 | Khu dân cư                          |                      | 13        | 819, 820, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 832 | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 21                      | Đường Khối         | 3, 4, 5    | Nhà ông Tiến Nhung khối 5           | Nhà văn hóa Khối 4   | 13        | 821                                         | 3.000.000                      | Tách thửa |
| 22                      | Quốc lộ 1A         | 3, 5, 6    | Bưu điện                            | Bắc Cầu Giát         | 13        | 822, 823, 824,                              | 12.000.000                     | Tách thửa |
| 23                      | Đường Khối         | 1, 3       | Khu dân cư                          |                      | 14        | 1, 5, 6, 7, 8, 9, 11                        | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 24                      | Đường Khối         | 3          | Khu dân cư                          |                      | 14        | 225, 229, 230                               | 1.000.000                      | Tách thửa |
| 25                      | Đường Khối         | 3          | Trường Tiểu học Cầu Giát            | Xóm 7 Quỳnh Hồng     | 14        | 231, 232                                    | 4.000.000                      | Tách thửa |
| 26                      | Quốc lộ 1A         | 7          | Nam Cầu Giát                        | Xã Quỳnh Giang       | 15        | 402, 403, 408                               | 8.000.000                      | Tách thửa |
| 27                      | Đường Khối         | 4, 6, 7    | Các vị trí còn lại trong khu dân cư |                      | 15        | 429, 430, 431, 432, 433, 434, 437, 438      | 1.000.000                      | Tách thửa |
| 28                      | Đường Khối         | 7          | Khu dân cư                          |                      | 15        | 436                                         | 2.000.000                      | Tách thửa |
| 29                      | Đường Bắc chợ Giát | 4          | Quốc lộ 1A                          | Ngã ba chợ Bò        | 16        | 402                                         | 5.000.000                      | Tách thửa |
| 30                      | Đường Khối         | 4          | Khu dân cư                          |                      | 16        | 284, 406, 407, 408, 409, 410, 411           | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 31                      | Đường Khối         | 4, 6       | UBND huyện Quỳnh Lưu                | Chợ Bò, Đê Sông Thái | 16        | 403, 412                                    | 4.000.000                      | Tách thửa |
| <b>II - XÃ QUỲNH BÀ</b> |                    |            |                                     |                      |           |                                             |                                |           |

| STT                        | Tên đường   | Khối, xóm | Đoạn đường         |                    | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|----------------------------|-------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                            |             |           | Từ                 | Đến                |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                   |                 |
| 1                          | Đường xóm   | 7         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 2         | 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, | 3.000.000                         | Đất mới đầu giá |
| 2                          | Đường xóm   | 2         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 13        | 109, 80, 55, 41, 32, 20, 7, 15, 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.200.000                         | Sốt thửa        |
| 3                          | Đường xóm   | 2         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 13        | 52,76,25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.000.000                         | Sốt thửa        |
| 4                          | Đường xóm   | 6         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 13        | 101,48,56,81,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.000.000                         | Tách thửa       |
| 5                          | Đường xóm   | 5         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 16        | 69,70,106,107                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.000.000                         | Tách thửa       |
| 6                          | Đường xóm   | 2         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 10        | 115.126.127.138                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.200.000                         | Tách thửa       |
| 7                          | Đường xóm   | 4         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 13        | 72,75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.000.000                         | Tách thửa       |
| 8                          | Đường xóm   | 2         | Các vị trí còn lại | Các vị trí còn lại | 10        | 84,133, 143, 153,182,195,228,242,281, 277,152,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.200.000                         | Tách thửa       |
| <b>III - XÃ QUỲNH CHÂU</b> |             |           |                    |                    |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                   |                 |
| 1                          | Quốc Lộ 48  | Đông Hồng | Cổng Lữ đoàn 16    | Nhà bà Phương      | 100       | 157, 158, 159                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.800.000                         | Tách thửa       |
| 2                          | Quốc Lộ 48  | Tuần A    | Cổng Trường cấp 3  | Ngã ba Tuần        | 92        | 248, 249                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.000.000                         | Tách thửa       |
| 3                          | Quốc lộ 48  | Tuần B    | Ngã ba Tuần        | Cầu Tuần           | 72        | 207, 208                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.000.000                         | Tách thửa       |
| 4                          | Quốc Lộ 48B | Tuần B    | Ngã ba Tuần        | Cổng Trạm xá       | 82        | 402, 403                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.000.000                         | Tách thửa       |

| STT | Tên đường         | Khối, xóm         | Đoạn đường          |                     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                       | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------|------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|
|     |                   |                   | Từ                  | Đến                 |           |                                                |                                |           |
| 5   | Quốc Lộ 48B       | Tuần A, Tuần B    | Cổng Trạm xá        | Đường Sắt           | 82        | 423, 424                                       | 3.000.000                      | Tách thửa |
| 6   | Quốc Lộ 48B       | Xóm 2             | Giếng 2A            | Đường Bê tông xóm 1 | 94        | 97, 98, 99                                     | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 7   | Quốc Lộ 48B       | Xóm 1             | Đường bê tông xóm 1 | Giáp xã Ngọc Sơn    | 96        | 93, 94                                         | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 8   | Đường bê tông 215 | Xóm Tuần B, xóm 8 | Giáp đường QL 48    | Cổng chào xóm 8     | 81        | 472, 473, 474                                  | 2.250.000                      | Tách thửa |
| 9   | Bám đường xóm     | Xóm 2             |                     |                     | 94        | 94, 95                                         | 225.000                        | Tách thửa |
| 10  | Bám đường xóm     | Xóm 4             |                     |                     | 75        | 260, 261, 266, 267, 268, 269                   | 225.000                        | Sót thửa  |
| 11  | Bám đường xóm     | Xóm 4             |                     |                     | 74        | 179, 180, 181, 182                             | 225.000                        | Tách thửa |
| 12  | Khu dân cư        | Xóm 4             |                     |                     | 75        | 264, 265                                       | 200.000                        | Tách thửa |
| 13  | Bám đường xóm     | Xóm 6             |                     |                     | 92        | 245, 246, 247, 258, 259                        | 225.000                        | Tách thửa |
| 14  | Ven trung tâm     | Xóm 8, xóm Tuần A |                     |                     | 92        | 260, 261, 262, 244, 89, 99, 100, 110, 112, 113 | 300.000                        | Sót thửa  |
| 15  | Khu dân cư        | Xóm 8             |                     |                     | 80        | 58, 241                                        | 200.000                        | Sót thửa  |
| 16  | Khu dân cư        | Xóm 8             |                     |                     | 90        | 81                                             | 200.000                        | Tách thửa |
| 17  | Bám đường xóm     | Xóm 8             |                     |                     | 90        | 99, 100                                        | 225.000                        | Tách thửa |
| 18  | Bám đường xóm     | Xóm 9             |                     |                     | 70        | 115, 116, 117                                  | 225.000                        | Tách thửa |
| 19  | Khu dân cư        | Xóm 9             |                     |                     | 80        | 225                                            | 200.000                        | Tách thửa |

| STT | Tên đường             | Khối, xóm    | Đoạn đường |       | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                              | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|-----|-----------------------|--------------|------------|-------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|     |                       |              | Từ         | Đến   |           |                                                                                                                                                                                                                                       |                                   |                 |
| 20  | Bám đường đi Hưng Tân | Xóm 10       |            |       | 35        | 657, 658, 659                                                                                                                                                                                                                         | 225.000                           | Tách thửa       |
| 21  | Khu dân cư            | Xóm 10       |            |       | 88        | 95, 96, 156, 157                                                                                                                                                                                                                      | 200.000                           | Tách thửa       |
| 22  | Bám đường tăng        | Xóm Bá Ngọc  |            |       | 53        | 115, 116                                                                                                                                                                                                                              | 225.000                           | Tách thửa       |
| 23  | Khu dân cư            | Xóm Hưng Tân |            |       | 62        | 175, 176                                                                                                                                                                                                                              | 200.000                           | Tách thửa       |
| 24  | Bám đường xóm         | Xóm Tuấn A   |            |       | 82        | 241, 242, 374                                                                                                                                                                                                                         | 750.000                           | Sót thửa        |
| 25  | Quốc lộ 48B           | Tuần A       | Đường Sắt  | Xóm 7 | 37        | 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631                                                                                                                                         | 750.000                           | Đất mới đầu giá |
| 26  | Khu dân cư            | Tuần A       |            |       | 81        | 225                                                                                                                                                                                                                                   | 525.000                           | Tách thửa       |
| 27  | Quốc lộ 48B           | Tuần B       | Đường Sắt  | Xóm 7 | 37        | 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611. | 750.000                           | Đất mới đầu giá |
| 28  | Quốc lộ 48B           | Tuần B       | Đường sắt  | Xóm 7 | 29        | 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186                                                                                                                                                                                  | 750.000                           | Tách thửa       |
| 29  | Bám đường xóm         | Tuần A       |            |       | 82        | 396, 397, 398, 399                                                                                                                                                                                                                    | 750.000                           | Tách thửa       |
| 30  | Bám đường xóm         | Tuần B       |            |       | 73        | 127, 128                                                                                                                                                                                                                              | 300.000                           | Tách thửa       |

#### IV- QUYỀN ĐỐI

|   |                                               |   |         |         |    |                    |         |           |
|---|-----------------------------------------------|---|---------|---------|----|--------------------|---------|-----------|
| 1 | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 1 | Ô. Nghi | Ô. Tăng | 10 | 218, 219           | 500.000 | Tách thửa |
| 2 | Các vị trí còn lại                            | 5 | Ô Chúc  | Ô Huy   | 11 | 57; 58; 59; 60; 61 | 500.000 | Tách thửa |

| STT              | Tên đường                                     | Khối, xóm | Đoạn đường            |                       | Tờ bản đồ | Thửa đất                    | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                |
|------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                  |                                               |           | Từ                    | Đến                   |           |                             |                                |                        |
| 3                | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 3         | Ô. Xuân               | B. Nguyễn             | 12        | 273; 274                    | 500.000                        | Tách thửa              |
| 4                | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 4         | Ô. Minh Thu           | Ô. Toàn               | 12        | 280; 281                    | 500.000                        | Tách thửa              |
| 5                | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 1         | Ô. Đức                | Ô. Hộ                 | 12        | 277; 278; 279               | 1.000.000                      | Tách thửa              |
| 6                | Đường liên xã và các vị trí đường thôn        | 4         | Ô. Châu               | Ô. Sơn                | 13        | 625; 626                    | 500.000                        | Tách thửa              |
| 7                | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 3         | B. Lan                | N. thờ họ Dương       | 13        | 616; 617; 620; 621;         | 500.000                        | Tách thửa              |
| 8                | Đường đi qua trung tâm xã                     | 2         | Chợ Nôi               | Ô. Thắng              | 13        | 624                         | 1.500.000                      | Tách thửa              |
| 9                | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 2         | B. Ph-ương và Ô. Thức | Ô. Thành<br>Ô. Nguyễn | 13        | 614; 615; 622; 623          | 1.000.000                      | Tách thửa<br>Tách thửa |
| 10               | Đường đi qua trung tâm xã                     | 5         | Trụ sở UBND xã        | Ô. Quang              | 13        | 618; 619                    | 500.000                        | Tách thửa              |
| 11               | Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại | 5         | Bà Nga, Bà Liên       | Ô. Lâm Hà             | 14        | 324; 325                    | 1.000.000                      | Tách thửa              |
| 12               | Đường liên xã và các vị trí còn lại           | 8         | Ông Bình, B. Tuyết    | Ô. Thịnh Ô. Thao      | 16        | 196; 197; 198;<br>201; 202; | 1.500.000<br>500.000           | Tách thửa<br>Tách thửa |
| V- XÃ QUỲNH MINH |                                               |           |                       |                       |           |                             |                                |                        |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường                                               |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                         | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|-----|--------------------|-----------|----------------------------------------------------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|     |                    |           | Từ                                                       | Đến |           |                                                                  |                                |                 |
| 1   | Đường nội xóm      | 1         | Từ Bá Dung đến Diên Tăng xóm 1                           |     | 10        | 589                                                              | 600.000                        | Tách thửa       |
| 2   | Khu dân cư         | 2         |                                                          |     | 15        | 709, 710                                                         | 400.000                        | Tách thửa       |
| 3   | Đường liên xóm     | 3         |                                                          |     | 15        | 533, 534, 535                                                    | 1.500.000                      | Tách thửa       |
| 4   | Đường nội xóm      | 3         |                                                          |     | 19        | 277, 278                                                         | 600.000                        | Tách thửa       |
| 5   | Đường nội xóm      | 3         | Từ Văn Hưng đến Thị Nghĩa xóm 3                          |     | 18        | 422, 423                                                         | 600.000                        | Tách thửa       |
| 6   | Khu dân cư xóm 3   | 3         |                                                          |     | 16        | 146, 147                                                         | 400.000                        | Tách thửa       |
| 7   | Đường liên xóm     | 4         |                                                          |     | 15        | 711, 712                                                         | 2.000.000                      | Tách thửa       |
| 8   | Khu dân cư         | 4         |                                                          |     | 14        | 660                                                              | 400.000                        | Tách thửa       |
| 9   | Đường liên xóm     | 6         |                                                          |     | 9         | 593, 664, 665, 668, 669                                          | 800.000                        | Tách thửa       |
| 10  | Đường tỉnh lộ 537B | 7         | Phía Đông đường từ Diên 1 từ xóm 7 đến Trọng Thiện xóm 7 |     | 9         | 666, 667                                                         | 5.000.000                      | Tách thửa       |
| 11  | Đường tỉnh lộ 537D | 8         | Phía Bắc đường từ Văn Hiệp đi xóm 7                      |     | 4         | 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370 | 3.000.000                      | Đất mới đầu giá |
| 12  | Đường liên xóm     | 8         | Từ trọng Hào xóm 8 đến Văn Thu xóm 8                     |     | 12        | 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 11, 13, 18, 19, 20                         | 1.300.000                      | Sót thửa        |
| 13  |                    |           |                                                          |     | 13        | 15, 16, 17, 18, 20                                               | 1.300.000                      | Sót thửa        |
| 14  |                    |           |                                                          |     | 7         | 104, 105, 106                                                    | 1.300.000                      | Tách thửa       |
| 15  | Đường liên xóm     | 8         | Từ nhà Tuấn xóm 9 đến nhà Thị Tâm xóm 8                  |     | 12        | 32, 159, 165, 195, 203, 230, 235, 231, 202, 196, 160             | 500.000                        | Sót thửa        |
| 16  |                    |           |                                                          |     | 17        | 19, 28, 34, 43, 47, 59, 46, 44, 33, 29, 18, 2                    | 500.000                        | Sót thửa        |
| 17  | Đường liên xóm     | 8         | Từ nhà Trọng Đức xóm 9 đến Tự Cầu xóm 9                  |     | 12        | 161, 162, 163, 200, 201, 232                                     | 400.000                        | Sót thửa        |
| 18  |                    |           |                                                          |     | 17        | 1, 23, 25, 36, 39, 50                                            | 400.000                        | Sót thửa        |

| STT              | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường                                     |                  | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                            | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|------------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                  |                    |           | Từ                                             | Đến              |           |                                                                                                                     |                                |                 |
| 19               | Đường nội xóm      | 8         | Từ Nguyễn Thanh xóm 8 đến Thị Trám xóm 8       |                  | 12        | 14, 16, 26, 27, 39, 92, 102, 103, 115                                                                               | 500.000                        | Sốt thừa        |
| 20               | Đường nội xóm      | 8         |                                                |                  | 7         | 5, 6, 11, 23, 26, 31, 41, 42, 51, 52, 65, 66, 67, 90, 91, 99, 100, 101, 108, 109                                    | 500.000                        | Sốt thừa        |
| 21               | Đường nội xóm      | 8         |                                                |                  | 3         | 98, 99, 103, 125, 126, 132, 133, 154, 157, 178                                                                      | 500.000                        | Sốt thừa        |
| 22               | Đường nội xóm      | 8         | Từ Tự Cầu xóm 8 đến Nguyễn Ngạn, Tự Tuấn xóm 8 |                  | 17        | 54, 62, 63, 49, 55, 61, 60, 56, 57                                                                                  | 400.000                        | Sốt thừa        |
| 23               | Đường nội xóm      | 8         |                                                |                  | 12        | 167, 189, 207, 238                                                                                                  | 500.000                        | Sốt thừa        |
| 24               | Khu dân cư         | 8         |                                                |                  | 12        | 90, 95, 96, 99, 128, 142, 143, 151, 127, 150, 149, 254, 253, 22, 23, 34, 30, 21, 65, 59, 77, 87, 139, 234, 158, 192 | 300.000                        | Sốt thừa        |
| 25               | đường liên xóm     | 9         |                                                |                  | 13        | 42, 60, 236, 264                                                                                                    | 300.000                        | Sốt thừa        |
| 26               | đường liên xóm     | 9         |                                                |                  | 7         | 92, 102, 10, 15, 1, 2, 3, 8, 9, 14                                                                                  | 300.000                        | Sốt thừa        |
| 27               | đường liên xóm     | 9         |                                                |                  | 3         | 102, 127, 128, 156                                                                                                  | 300.000                        | Sốt thừa        |
| 28               | đường liên xóm     | 9         |                                                |                  | 4         | 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1389                                                    | 300.000                        | Đất mới đầu giá |
| 29               | Đường nội xóm      | 9         |                                                |                  | 17        | 30, 31, 45, 48, 42, 35, 41, 56, 27, 26, 22, 40, 53, 64                                                              | 300.000                        | Sốt thừa        |
| VI - XÃ QUỲNH MỸ |                    |           |                                                |                  |           |                                                                                                                     |                                |                 |
| 1                | Đường Quốc lộ 48B  | 6         | Trạm chấn 1 Cầu Giát                           | Dốc Trường Thọ   | 27        | 55                                                                                                                  | 3.000.000                      | Tách thửa       |
| 2                | Đường Quốc lộ 48B  | 2, 3      | Cầu Bản Hòn dài                                | Giáp xã Ngọc Sơn | 3         | 300, 301, 253, 256                                                                                                  | 2.200.000                      | Sốt thừa        |
| 3                | Đường liên xã      | 3, 6      | Thôn 3                                         | Quỳnh Lâm        | 25        | 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 19, 20, 21, 22, 23, 31, 33, 32, 42                                                     | 600.000                        | Sốt thừa        |
| 4                | Hồng Lục, Thọ Ninh | 3, 6      | Đường thôn                                     |                  | 25        | 6, 7, 12, 13, 14, 17, 18, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40                                        | 500.000                        | Sốt thừa        |

| STT                  | Tên đường                                  | Khối, xóm    | Đoạn đường          |         | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú        |
|----------------------|--------------------------------------------|--------------|---------------------|---------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|
|                      |                                            |              | Từ                  | Đến     |           |                                                                                                                                                           |                                |                |
| 5                    | Đông Hạnh, Thọ Ninh                        | 5, 6         | Đường thôn          |         | 22        | 36, 37, 29, 52, 27, 23, 24, 21, 16, 54, 55, 22, 57, 58, 17, 53, 51, 10, 11, 12, 14, 18, 3, 4, 7, 8, 9, 47, 48, 44, 43, 41, 40, 42, 38, 39, 33, 32, 30, 25 | 350.000                        | Sót thửa       |
| 6                    | Hòn Dài, Sơn Mỹ                            | 1, 2, 3      | Đường thôn          |         | 13        | 124, 125, 126, 123, 118, 119, 120                                                                                                                         | 350.000                        | Sót thửa       |
| 7                    | Sơn Mỹ                                     | 1, 2         | Đường Tây Quỳnh Lưu |         | 14        | 101, 107                                                                                                                                                  | 600.000                        | Sót thửa       |
| 8                    | Hòn Dài, Sơn Mỹ                            | 1, 2, 3      | Đường thôn          |         | 16        | 210, 207, 208                                                                                                                                             | 350.000                        | Sót thửa       |
| 9                    | Sơn Mỹ                                     | 1, 2         | Đường thôn          |         | 18        | 139, 140                                                                                                                                                  | 350.000                        | Tách thửa      |
| 10                   | Hòn Dài, Sơn Mỹ                            | 1, 2, 3      | Đường thôn          |         | 3         | 254, 255, 259                                                                                                                                             | 350.000                        | Sót thửa       |
| 11                   | Đông Hạnh, Thọ Ninh, Hùng Lực,             | 3, 5, 6, 7   | Đường thôn          |         | 9         | 163                                                                                                                                                       | 300.000                        | Tách thửa      |
| 12                   | Hùng Lực, Thọ Ninh, Đông Hạnh              | 3, 5, 6      | Đường thôn          |         | 26        | 331, 334, 335                                                                                                                                             | 500.000                        | Sót thửa       |
| 13                   | Phong Hậu                                  | 4            | Đường thôn          |         | 20        | 137, 138, 143                                                                                                                                             | 350.000                        | Sót thửa       |
| 14                   | Sơn Mỹ                                     | 1, 2         | Đường Tây Quỳnh Lưu |         | 15        | 100, 101                                                                                                                                                  | 600.000                        | Tách thửa      |
| VII - XÃ QUỲNH NGHĨA |                                            |              |                     |         |           |                                                                                                                                                           |                                |                |
| 1                    | Khu dân cư                                 | N.Phú, N.Bắc |                     |         | 2         | 1467                                                                                                                                                      | 300.000                        | Tách thửa      |
| 2                    | Khu dân cư chất lượng cao khu B, bầm đường | 2, 5         | Trường Mầm non      | Hồ Được | 3         | 1445, 1446, ....1448, 1449, 1463, 1464, ..... 1474, 1475, 1476.                                                                                           | 1.500.000                      | Khu dân cư mới |

| STT | Tên đường                                   | Khối, xóm           | Đoạn đường     |                  | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                          | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú        |
|-----|---------------------------------------------|---------------------|----------------|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|
|     |                                             |                     | Từ             | Đến              |           |                                                                                                                                   |                                |                |
| 3   | Khu dân cư chất lượng cao khu B, khu dân cư | 2, 5                |                |                  | 3         | 881, 882, 883, ..... 890, 891, ... 900, 901, ... 919, ..... 929, ..... 937, 1439, 1440, ..... 1444, 1450, 1451, ..... 1461, 1462, | 500.000                        | Khu dân cư mới |
| 4   | Khu dân cư chất lượng cao khu B, bóm đường  | 2, 5                | Trường Mầm non | Hồ Được          | 7         | 1477, 1478, .... 1482, 1483, ..... 1487, 1488 ... 1492, 1493, 1494, 1495, 1496.                                                   | 1.500.000                      | Khu dân cư mới |
| 5   | Khu dân cư chất lượng cao khu B, Khu dân cư | 2, 5                |                |                  | 7         | 85, 185, 1497, 1498, 1499, 1500, ..... 1520, 1521, ..... 1525, 1526, ..... 1530, 1531, ..... 1540, 1541, 1543.                    | 400.000                        | Khu dân cư mới |
| 6   | Khu dân cư                                  | 3                   |                |                  | 8         | 611                                                                                                                               | 300.000                        | Tách thửa      |
| 7   | Khu dân cư                                  | Nghĩa Bắc           |                |                  | 12        | 303, 304, 305                                                                                                                     | 250.000                        | Tách thửa      |
| 8   | Khu dân cư                                  | 1,2                 |                |                  | 13        | 284, 285, 286, 287, 288.                                                                                                          | 300.000                        | Tách thửa      |
| 9   | Khu dân cư                                  | Nghĩa Bắc           |                |                  | 14        | 282, 283, 284, 285                                                                                                                | 300.000                        | Tách thửa      |
| 10  | Đường làng nghề liên thôn                   | N.Phú, Nghĩa Bắc    | Hồ Hồng        | Hoàng Thanh Tùng | 14        | 280, 281                                                                                                                          | 600.000                        | Tách thửa      |
| 11  | Khu dân cư                                  | 6, 7, N.P, H.Đ, H.B |                |                  | 19        | 457, 458, 533, 534, 535, ..... 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597                                                        | 300.000                        | Sót thửa       |
| 12  | Khu dân cư chất lượng cao khu C             | 6                   |                |                  | 20        | 528, 529, 530, 531, 532, 533,                                                                                                     | 500.000                        | Khu dân cư mới |

| STT | Tên đường                                    | Khối, xóm                                | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                               | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú         |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|     |                                              |                                          | Từ         | Đến |           |                                                                        |                                |                 |
| 13  | Khu dân cư                                   | 2, 3                                     |            |     | 22        | 283, 284, 285                                                          | 300.000                        | Tách thửa       |
| 14  | Khu dân cư                                   | Hòa Đông, Hòa Bình                       |            |     | 23        | 1, 148, 181, 184, 249, 256, 307, 308, 309, ... 312, ..., 316, 317, 318 | 300.000                        | Sót thửa        |
| 15  | Khu dân cư chất lượng cao khu C              | 6                                        |            |     | 24        | 450, 451, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 510, 511, 526, 527,  | 500.000                        | Khu dân cư mới  |
| 16  | Đường QH 60m                                 | Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa |            |     |           | Bao gồm tất cả các thửa bán mặt đường                                  | 1.600.000                      | Khu dân cư mới  |
| 17  | Đường QH 22m                                 |                                          |            |     |           | Bao gồm tất cả các thửa bán mặt đường                                  | 1.200.000                      | Khu dân cư mới  |
| 18  | Đường QH 15m                                 |                                          |            |     |           | Bao gồm tất cả các thửa bán mặt đường                                  | 1.000.000                      | Khu dân cư mới  |
| 19  | Đường QH 12m                                 | Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa |            |     |           | Bao gồm tất cả các thửa bán mặt đường                                  | 900.000                        | Khu dân cư mới  |
| 20  | Đường QH 10m                                 |                                          |            |     |           | Bao gồm tất cả các thửa bán mặt đường                                  | 800.000                        | Khu dân cư mới  |
| 21  | Khu dân cư quy hoạch cấp mới, Đập sâu thôn 6 | 6                                        |            |     | 24        | 473, 474, 475, 476, 477, 478, 484,                                     | 500.000                        | Khu dân cư mới  |
| 22  | Khu dân cư quy hoạch cấp mới, Đập sâu thôn 6 | 6                                        |            |     | 24        | 479, 480, .....483; 485, .....490, ..... 499, 500.                     | 400.000                        | Đất mới đầu giá |
| 23  | Khu dân cư                                   | 6, Hòa Đông                              |            |     | 24        | 540, 541, 542.                                                         | 300.000                        | Tách thửa       |

| STT | Tên đường           | Khối, xóm        | Đoạn đường      |              | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                 | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                         |
|-----|---------------------|------------------|-----------------|--------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|     |                     |                  | Từ              | Đến          |           |                                                                                                                                                          |                                |                                 |
| 24  | Bám đường liên thôn | Thôn 6, Hòa Đông | Ngã Tư Đồng Nội | Núi Chân Éch | 25        | 107, 108, 109, 110                                                                                                                                       | 400.000                        | Tách thửa                       |
| 25  | Khu dân cư          | Thôn 6, Hòa Đông |                 |              | 25        | 102, 103, 104, 105, 106, 111, 112, 113, 114.                                                                                                             | 300.000                        | Tách thửa                       |
| 26  | Khu dân cư          | Thôn 3           |                 |              | 27        | 151, 155, 156, 157, 170                                                                                                                                  | 300.000                        | Tách thửa                       |
| 27  | Khu dân cư          | Thôn 3           |                 |              | 28        | 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 46, 47, 51, 52, 53, 55, 56, 80 | 300.000                        | Điều chỉnh do sát nhập thôn xóm |

**VIII - XÃ QUỲNH NGỌC**

|   |                    |                               |                                       |    |          |  |           |           |
|---|--------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----|----------|--|-----------|-----------|
| 1 | Đường tỉnh lộ 537B | Thôn Đại Tiến (xóm 1+2 cũ)    | Từ nhà anh Hưng đến anh Hùng (Q. Yên) | 9  | 106; 107 |  | 2.000.000 | Tách thửa |
| 2 | Đường liên hương   | thôn Thuận Yên (xóm 3+4+5 cũ) | Từ nhà ông tám đến đường Quốc lộ 48B  | 3  | 491      |  | 800.000   | Tách thửa |
| 3 | Đường liên hương   | thôn Thuận Yên (xóm 5 cũ)     | Từ bà Ga đến trường mầm Non           | 12 | 232      |  | 800.000   | Tách thửa |

| STT | Tên đường        | Khởi, xóm                      | Đoạn đường                      |     | Tờ bản đồ | Thửa đất      | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----|-----------|---------------|--------------------------------|-----------|
|     |                  |                                | Từ                              | Đến |           |               |                                |           |
| 4   | Đường liên hương | Thôn Ngọc Đoài (xóm 8 9+10 cũ) | Từ trường cấp 1 đến nhà ông Mão |     | 14        | 163           | 800.000                        | Tách thửa |
| 5   | Đường xóm        | Thôn Đại Tiến (xóm 1 cũ)       | Trong khu dân cư                |     | 9         | 105           | 500.000                        | Tách thửa |
| 6   | Đường xóm        | Đài Tiến (xóm 1 cũ)            | Trong khu dân cư                |     | 8         | 88, 90, 89    | 500.000                        | Tách thửa |
| 7   | Đường xóm        | Thôn Thuận Yên (xóm 3+4 +5 cũ) | Trong khu dân cư                |     | 13        | 122, 196, 197 | 500.000                        | sót thửa  |
| 8   | Đường xóm        | Thôn Thuận Yên (xóm 3+4 +5 cũ) | Trong khu dân cư                |     | 5         | 677           | 500.000                        | Tách thửa |



| STT | Tên đường | Khối, xóm                      | Đoạn đường       |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                  | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|-----------|--------------------------------|------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|     |           |                                | Từ               | Đến |           |                                                                           |                                   |           |
| 9   | Đường xóm | Thôn Thuận Yên (xóm 3+4+5 cũ)  | trong khu dân cư |     | 12        | 229, ...231, 232... 236, 1235,                                            | 500.000                           | sót thừa  |
| 10  | Đường xóm | Thôn Ngọc Thanh (xóm 6+7 cũ)   | trong khu dân cư |     | 17        | 40, ... 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305,...504, 500, 501, 502, 503 | 500.000                           | sót thừa  |
| 11  | Đường xóm | Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ) | trong khu dân cư |     | 17        | 167, 322,323, 324, 325..336, 337                                          | 500.000                           | sót thừa  |
| 12  | Đường xóm | Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ) | trong khu dân cư |     | 5         | 1177                                                                      | 500.000                           | Tách thửa |

| STT | Tên đường | Khối, xóm                      | Đoạn đường       |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                         | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|-----------|--------------------------------|------------------|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|     |           |                                | Từ               | Đến |           |                                                                                  |                                   |           |
| 13  | Đường xóm | Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ) | trong khu dân cư |     | 7         | 5, 14, 451                                                                       | 500.000                           | sót thừa  |
| 14  | Đường xóm | Thôn Song Ngọc (xóm 12+13 cũ)  | trong khu dân cư |     | 17        | 326, 327, 328                                                                    | 500.000                           | Tách thửa |
| 15  | Đường xóm | Thôn Song Ngọc (xóm 12+13 cũ)  | trong khu dân cư |     | 18        | 221... 329, 330, 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339... 431, ...516, 517, 518 | 500.000                           | sót thừa  |

**IX - XÃ QUỲNH TAM**

|   |            |        |                   |   |    |                                                            |           |                 |
|---|------------|--------|-------------------|---|----|------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| 1 | Khu dân cư | Xóm 4  | Đường bê tông xóm | 2 | 57 | 338, 317, 318, 319, 320, 327, 321, 322, 323, 325, 324, 326 | 200.000   | Đất mới đầu giá |
| 2 | Đường QL48 | Xóm 1  | Đường QL48        | 1 | 46 | 361                                                        | 1.500.000 | Tách thửa       |
| 3 | Khu dân cư | Xóm 10 | Đường xóm         | 3 | 10 | 307                                                        | 200.000   | Tách thửa       |
| 4 | Khu dân cư | Xóm 5  | Đường đất         | 2 | 19 | 501                                                        | 200.000   | Tách thửa       |
| 5 | Khu dân cư | Xóm 6  | Đường xóm         | 2 | 18 | 537                                                        | 200.000   | Tách thửa       |



| STT | Tên đường                 | Khối, xóm  | Đoạn đường                |     | Tờ bản đồ | Thửa đất      | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|---------------------------|------------|---------------------------|-----|-----------|---------------|--------------------------------|-----------|
|     |                           |            | Từ                        | Đến |           |               |                                |           |
| 6   | Khu dân cư                | Xóm 1      | Đường đất                 | 2   | 8         | 298           | 200.000                        | Tách thửa |
| 7   | Khu dân cư                | Xóm 8      | Đường đất                 | 2   | 22        | 373           | 200.000                        | Tách thửa |
| 8   | Bám đường QL48            | Xóm 2      | Bám đường QL48            | 1   | 47        | 20            | 1.500.000                      | Tách thửa |
| 9   | Bám đường nguyên liệu dứa | Xóm 3A     | Bám đường Nguyên Liệu Dứa | 1   | 30        | 25, 118, 119  | 400.000                        | Sót thửa  |
| 10  | Khu dân cư                | Xóm 7      | Đường xóm                 | 2   | 55        | 85            | 200.000                        | Tách thửa |
| 11  | Khu dân cư                | Xóm 6      | Đường xóm                 | 2   | 10        | 229           | 200.000                        | Tách thửa |
| 12  | Bám đường tỉnh lộ 538     | Xóm 3B, 3A | Bám đường tỉnh lộ 538     | 1   | 10        | 228, 227      | 400.000                        | Tách thửa |
| 13  | Bám đường nguyên liệu dứa | Xóm 3A     | Bám đường nguyên liệu dứa | 1   | 37        | 76, 75        | 800.000                        | Tách thửa |
| 14  | Khu dân cư                | Xóm 2      | Đường bê tông             | 2   | 34        | 166           | 200.000                        | Tách thửa |
| 15  | Bám đường nguyên liệu dứa | Xóm 3A     | Bám đường nguyên liệu dứa | 1   | 42        | 366, 365, 364 | 800.000                        | Tách thửa |
| 16  | Bám đường tỉnh lộ 538     | Xóm 3A     | Bám đường tỉnh lộ 538     | 1   | 42        | 368, 367, 369 | 800.000                        | Tách thửa |
| 17  | Khu dân cư                | Xóm 6      | Đường bê tông xóm         | 2   | 50        | 383, 384, 386 | 200.000                        | Tách thửa |

| STT | Tên đường  | Khối, xóm | Đoạn đường        |     | Tờ bản đồ | Thửa đất             | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|-----|------------|-----------|-------------------|-----|-----------|----------------------|-----------------------------------|----------|
|     |            |           | Từ                | Đến |           |                      |                                   |          |
| 18  | Khu dân cư | Xóm 1     | Đường bê tông xóm | 2   | 32        | 87, 85, 89, 102, 103 | 200.000                           | Sót thừa |

### X- XÃ QUỲNH THỌ

|   |            |           |                    |    |  |                                           |         |           |
|---|------------|-----------|--------------------|----|--|-------------------------------------------|---------|-----------|
| 1 | Đường thôn | Thọ Thắng | Các vị trí còn lại | 29 |  | 17, 32, 33, 44, 45, 46, 186, 73, 60       | 300.000 | sót thừa  |
| 2 | Đường thôn | Thọ Thành | Các vị trí còn lại | 15 |  | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 23, 24, 26, 27, 28 | 300.000 | sót thừa  |
| 3 | Đường thôn | Thọ Nhân  |                    | 11 |  | 700, 701, 702                             | 400.000 | Tách thừa |

### XI- XÃ QUỲNH THUẬN

|   |             |                       |                   |    |                                                                                                                                                                                        |           |           |
|---|-------------|-----------------------|-------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 1 | Quốc Lộ 48B | Tân Xuân, Yên         | Đường quốc lộ 48B | 18 | 420,421,394...397,115,382,172,174,208...211, 232...234,251...253,272...275, 292, 307,22, 384...386,155, 414,415,192,193,206,230,248...250, 268...271, 290,291, 303...306,324...326,346 | 3.000.000 | Sót thừa  |
|   |             | Trưởng,               |                   | 19 | 233,234,206,228...231                                                                                                                                                                  | 3.000.000 | Tách thừa |
|   |             | Thanh                 |                   | 8  | 893,1024,1025,1026                                                                                                                                                                     | 3.000.000 | Tách thừa |
|   |             | Đoài,                 |                   | 12 | 35,40,36,41,48,49,99,100                                                                                                                                                               |           | Tách thừa |
|   |             | Trưởng                |                   | 11 | 82,83                                                                                                                                                                                  | 3.000.000 | Tách thừa |
|   |             | Thịnh, Phú Yên, Thuận |                   | 20 | 164,165,142...144,120,255,256,101...103,83,249... 253,69,246,260,261,59, 60,51,254,257..259, 265,145,122,273,262,85,276                                                                | 3.000.000 | Sót thừa  |
|   |             | Lợi,                  |                   | 21 | 35,150,28,19,20...22,12,41...43,47,48,141,36,37, 29,30,14,15,7,9,129,10,5,6,2,3                                                                                                        | 3.000.000 | Sót thừa  |
|   |             | Hòa                   |                   | 25 | 92,65...69, 47...49, 25, 119,93,94                                                                                                                                                     | 3.000.000 | Sót thừa  |
|   |             | Thuận, Đức            |                   | 24 | 10,12...14,283,21,22,33...38,52, 53,68...70,84...87,54...58                                                                                                                            | 3.000.000 | Sót thừa  |
|   |             | Long                  |                   | 13 | 34, 35, 22, 23...35                                                                                                                                                                    | 3.000.000 | Sót thừa  |

| STT | Tên đường     | Khối, xóm                          | Đoạn đường                          |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                    | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|-----|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
|     |               |                                    | Từ                                  | Đến |           |                                                                                                                                                                                                             |                                |          |
| 2   | Đường liên xã | Tân Xuân, Yên                      | Từ nhà Anh Vang xuống Thuận Hải     |     | 23        | 21, 22, 39, 57, 58, 87, 86, 94, 105, 114, 235, 236, 143, 150, 151, 179, 181, 71, 89, 88, 95, 107, 106, 116, 115, 125, 138, 145, 144, 153, 165...167, 182, 183, 193...197, 201...203                         | 2.500.000                      | Sốt thừa |
|     |               | Trường, Thanh                      | Từ nhà Anh Vang xuống Thuận Hải     |     | 24        | 231, 240...244, 248, 249, 256...259, 275, 278, 280, 263...268, 272, 273, 279, 298                                                                                                                           | 2.500.000                      | Sốt thừa |
| 3   | Đường liên xã | Tân Xuân, Yên                      | Từ đình Tám Mái xuống Ngã tư Chợ Ao |     | 25        | 345, 269, 287, 288, 308, 291, 310...312, 329...331, 349, 150, 181...184, 397, 210, 235, 260...263, 284, 307, 149                                                                                            | 1.500.000                      | Sốt thừa |
|     |               | Trường, Thanh                      |                                     |     | 26        | 39, 49, 58, 265, 66, 86, 109, 116, 279, 280, 180, 181, 218, 219, 257, 258, 299, 300, 85, 94, 107, 108, 125, 136, 282, 135, 276, 281, 149, 278, 179, 304, 305, 230, 231, 245                                 | 1.500.000                      | Sốt thừa |
|     |               | Đoài, Trường Thịnh,                |                                     |     | 21        | 51, 52, 58, 57, 75, 84, 91, 130, 97, 104, 114, 115, 132, 59, 67, 134, 135, 85, 131, 98, 105, 106, 116, 124                                                                                                  | 1.500.000                      | Sốt thừa |
| 4   | Đường thôn    | Thuận Lợi, Hòa Thuận               | đường thôn                          |     | 26        | 352...357, 403, 359...366, 403...406, 372 ...375, 377...384, 3, 11, 292...294, 15, 20, 21, 259, 29, 30, 37, 38, 46, 47, 290, 291, 318, 319, 65, 72, 73, 81, 90, 92, 102, 115, 313, 143, 158, 336...338, 197 | 1.000.000                      | Sốt thừa |
| 5   | Đường thôn    | Tân Xuân, Yên                      |                                     |     | 14        | 182, 183, 185...188, 197, 198, 200...204, 214..216, 218..221, 240, 241                                                                                                                                      | 300.000                        | Sốt thừa |
|     |               | Trường, Thanh                      | Đường Thôn                          |     | 22        | 39, 106...133                                                                                                                                                                                               | 300.000                        | Sốt thừa |
|     |               | Đoài, Trường Thịnh, Phú Yên, Thuận | Đường Thôn                          |     | 23        | 252..256, 258, 259, 262...268, 273....276, 279.280, 282...291                                                                                                                                               | 300.000                        | Sốt thừa |
|     |               | Lợi, Hòa Thuận,                    | Đường Thôn                          |     | 24        | 299..303, 306...314, 318...321, 323...334, 336...338                                                                                                                                                        | 300.000                        | Sốt thừa |
|     |               | Đức Long                           | Đường Thôn                          |     | 17        | 511...517, 519...524, 526, 528..538                                                                                                                                                                         | 300.000                        | Sốt thừa |

| STT | Tên đường | Khối, xóm                                                                               | Đoạn đường |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                               | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|
|     |           |                                                                                         | Từ         | Đến |           |                                                                                                        |                                |           |
|     |           | Tân Xuân, Yên Trường, Thanh Đoài, Trường Thịnh, Phú Yên, Thuận Lợi, Hòa Thuận, Đức Long | Đường Thôn |     | 18        | 426...437, 439...450                                                                                   | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 19        | 235...239, 242, 244...248, 250, 252...258                                                              | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 25        | 415...485                                                                                              | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 21        | 154..159, 161, 165...174, 176...180, 183, 184                                                          | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 26        | 348...351, 372...375, 377, 381...384, 386...401, 403...421                                             | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 27        | 37...45, 48...59, 62, 65...78, 82...86, 88...98, 100...114, 117...130, 133...153, 157...162, 164...178 | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         |            |     | 9         | 501                                                                                                    | 300.000                        | Tách thừa |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 8         | 906                                                                                                    | 300.000                        | Tách thừa |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 20        | 275...284, 287...325                                                                                   | 300.000                        | Sót thừa  |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 12        | 101...108                                                                                              | 300.000                        | Tách thừa |
|     |           |                                                                                         | Đường Thôn |     | 13        | 15, 22, 34, 35, 49...53                                                                                | 300.000                        | Sót thừa  |

## XII- XÃ TIỀN THỦY

|   |                                    |            |                                                                           |    |              |           |          |
|---|------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|----|--------------|-----------|----------|
| 1 | Đường bê tông xã (đường liên thôn) | Tiền Mỹ    | Từ nhà ông Việt đến nhà ông Huy. Nhà ông Trung (ông Đại) đến nhà ông Tăng | 12 | 46, 237, 238 | 3.000.000 | Sót thừa |
| 2 | Đường bê tông xã (đường liên thôn) | Phúc Thành | Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Mai.                                           | 11 | 91, 596      | 3.000.000 | Sót thừa |

| STT | Tên đường                          | Khối, xóm | Đoạn đường                               |                                                                                 | Tờ bản đồ | Thửa đất                              | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                         |
|-----|------------------------------------|-----------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|     |                                    |           | Từ                                       | Đến                                                                             |           |                                       |                                |                                 |
| 3   | Ven đường nhựa (đường liên xã)     |           | Đức Xuân                                 | Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chiến.                                              | 12        | 119                                   | 3.500.000                      | Tách thửa                       |
| 4   | Ven đường nhựa (đường liên xã)     |           | Đức Xuân                                 | Từ nhà ông Vững đến nhà ông Thanh (đầu giá năm 2020).                           | 2         | 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75.   | 3.500.000                      | Bổ sung các thửa mới do đầu giá |
| 5   | Đường bê tông xã (đường liên thôn) |           | Đức Xuân                                 | Từ nhà bà Hoàn đến nhà ông Mai. Từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Thành đến nhà ông Kỳ. | 14        | 192, 231, 294.                        | 3.000.000                      | Sốt thửa                        |
| 6   | Đường QH 60m                       |           | Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa |                                                                                 |           | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 1.600.000                      | Khu dân cư mới                  |
| 7   | Đường QH 22m                       |           |                                          |                                                                                 |           | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 1.200.000                      | Khu dân cư mới                  |
| 8   | Đường QH 15m                       |           |                                          |                                                                                 |           | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 1.000.000                      | Khu dân cư mới                  |
| 9   | Đường QH 12m                       |           |                                          |                                                                                 |           | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 900.000                        | Khu dân cư mới                  |
| 10  | Đường QH 10m                       |           | Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa |                                                                                 |           | Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường | 800.000                        | Khu dân cư mới                  |
| 11  | Bám đường thôn                     |           | Phong Tiến                               | Từ nhà ông Huy đến nhà ông Khỏe.                                                | 11        | 773,818                               | 1.000.000                      | Sốt thửa                        |

| STT | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |                                          | Tờ bản đồ | Thửa đất           | Mức giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|--------------------|-----------|------------|------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------------------|-----------|
|     |                    |           | Từ         | Đến                                      |           |                    |                                   |           |
| 12  | Ven Kè số 6        |           | Phong Tiến | Từ nhà ông Giang đến ông Chung           | 11        | 818                | 800.000                           | Tách thửa |
| 13  | Bám đường thôn     |           | Thành Tiến | Từ nhà Quang Mờ đến nhà ông Hải Oanh     | 11        | 869                | 800.000                           | Tách thửa |
| 14  | Bám đường thôn     |           | Đức Xuân   | Từ nhà ông Dũng, ông Tú đến nhà ông Hùng | 11        | 60, 105, 106, 108  | 1.000.000                         | Sót thửa  |
| 15  | Các vị trí còn lại |           | Tiến Mỹ    | Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Hậu, bà Lâm.  | 8         | 154, 212,          | 800.000                           | Sót thửa  |
| 16  | Các vị trí còn lại |           | Tiến Mỹ    | Từ nhà ông Hải đến nhà bà Hợp (Thánh)    | 9         | 9, 24.             | 800.000                           | Sót thửa  |
| 17  | Các vị trí còn lại |           | Đức Xuân   | Từ nhà ông Tự đến nhà ông Dân (Xóm dòn)  | 14        | 311, 339,          | 1.000.000                         | Sót thửa  |
| 18  | Ven Kè số 6        |           | Đức Xuân   | Từ nhà ông Giang đến ông Liên            | 13        | 67, 103, 104, 107. | 800.000                           | Sót thửa  |
| 19  | Các vị trí còn lại |           | Phúc Thành | Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Lợi          | 11        | 932, 933           | 800.000                           | Tách thửa |

| STT                        | Tên đường          | Khối, xóm | Đoạn đường |                                                    | Tờ bản đồ | Thửa đất                      | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|----------------------------|--------------------|-----------|------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|--------------------------------|-----------|
|                            |                    |           | Từ         | Đến                                                |           |                               |                                |           |
| 20                         | Các vị trí còn lại |           | Phúc Thành | Từ nhà ông Hòa Nga đến nhà ông                     | 12        | 69                            | 800.000                        | Tách thửa |
| 21                         | Các vị trí còn lại |           | Phong Thái | Từ nhà ông Ngọc đến nhà bà Hoa đến nhà ông         | 8         | 153                           | 800.000                        | Tách thửa |
| 22                         | Các vị trí còn lại |           | Phong Thái | Từ nhà ông Thực đến nhà bà Hoa (đầu giá năm 2019)  | 7         | 98, 119, 120.                 | 800.000                        | Sót thửa  |
| 23                         | Các vị trí còn lại |           | Minh Sơn   | Từ nhà ông Lòn đến nhà ông Ban.                    | 14        | 203, 347, 348, 349, 350, 351. | 500.000                        | Sót thửa  |
| 24                         | Các vị trí còn lại |           | Minh Sơn   | Từ nhà ông Giang đến nhà ông Trung                 | 15        | 71, 76.                       | 500.000                        | Sót thửa  |
| 25                         | Bám đường thôn     |           | Sơn Hải    | Từ nhà ông Thường đến nhà ông Nam (con ông Hường). | 17        | 208.                          | 1.000.000                      | Tách thửa |
| 26                         | Các vị trí còn lại |           | Sơn Hải    | Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hải, ông Lâm.            | 17        | 163, 204, 205, 206, 207, 209. | 400.000                        | Tách thửa |
| 27                         | Các vị trí còn lại |           | Sơn Hải    | Từ nhà ông Mỹ đến nhà                              | 19        | 91, 96, 102.                  | 400.000                        | Sót thửa  |
| <b>XIII XÃ QUỲNH GIANG</b> |                    |           |            |                                                    |           |                               |                                |           |

| STT | Tên đường                          | Khối, xóm | Đoạn đường                           |                             | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                           | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú              |
|-----|------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     |                                    |           | Từ                                   | Đến                         |           |                                                                                                                                                    |                                |                      |
| 1   | Đường quốc lộ                      | 11,6      | Từ thị trấn Cầu Giát                 | Chu Thị Ngân (dưới)         | 19        | 459; 478; 479; 490; 491; 509; 510                                                                                                                  | 7.000.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 2   | Vùng ven                           | 11,6      |                                      |                             | 19        | 2; 458                                                                                                                                             | 3.000.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 3   | Đường quốc lộ                      | 6         | Từ Bà Nhà                            | Sông N15 (dưới)             | 23        | 457; 288; 300; 301; 369; 370; 420; 421; 422; 388                                                                                                   | 6.500.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 7   | Đường quốc lộ                      | 5,6       | Nguyễn Thọ                           | Nguyễn Căn (Sông N15)       | 23        | 376; 400; 401; 402; 403; 404; 405; 406; 407; 409; 410; 411; 412; 413; 414; 415; 416; 417;                                                          | 6.500.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 8   | Vùng Ven                           | 5,6       |                                      |                             | 23        | 418,00                                                                                                                                             | 2.500.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 9   | Bám đường giao thông chính liên xã | 6,7,8,9   | Trục chính xã từ bà Hồ Văn Sơn xóm 6 | đến Hồ Sỹ Châu xóm 9        | 23        | 221; 253; 419                                                                                                                                      | 3.000.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 10  | Bám đường giao thông chính liên xã | 10        | Trần Thị Hoà (xóm 10)                | Cao Tiến Cường (hết xóm 10) | 30        | 8,9,11,14,16,20,24                                                                                                                                 | 2.500.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 11  | Bám đường giao thông chính         | 4,5,6     | Trục chính xã Nguyễn Thị Nhung xóm 5 | Nguyễn Duy Lý Xóm 4         | 23        | 108; 131; 133; 134; 135; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 353; 365; 366; 367; 368; ; 390; 391; | 3.000.000                      | Bổ sung do tách thửa |
|     |                                    |           |                                      |                             | 22        | 140,00                                                                                                                                             |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |                                    |           |                                      |                             | 8         | 258; 259                                                                                                                                           |                                | Bổ sung do tách thửa |

| STT | Tên đường                  | Khối, xóm | Đoạn đường                |                         | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú              |
|-----|----------------------------|-----------|---------------------------|-------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     |                            |           | Từ                        | Đến                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                |                      |
| 12  | Bám đường giao thông chính | 4,3,2,1   | Chu Văn Dy xóm 4          | Chu Bảy xóm 1           | 22        | 145; 146; 147                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.500.000                      | Bổ sung do tách thửa |
|     |                            |           |                           |                         | 21        | 254; 255; 256                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |                            |           |                           |                         | 31        | 57; 58                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                | Bổ sung do tách thửa |
| 13  | Bám đường giao thông chính | 1, 2      | Nguyễn Thị Hoà đến Chu Dư | Chu Thị Huê Nguyễn Dũng | 26        | 202; 203                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.000.000                      | Bổ sung do tách thửa |
| 17  | Đường xóm                  | 1,2,3,4   | Các vị trí còn lại        |                         | 21        | 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 257.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 500.000                        | Bổ sung do tách thửa |
|     |                            |           |                           |                         | 22        | 142; 143; 148; 149; 150                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |                            |           |                           |                         | 26        | 185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 204; 205; 206; 207; 208; 209                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |                            |           |                           |                         | 31        | 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                | Bổ sung do tách thửa |
| 18  | Đường xóm                  | 5,6,7     | Các vị trí còn lại        |                         | 17        | 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 500.000                        | Bổ sung do tách thửa |
| 19  | Đường xóm                  | 5,6,7     | Các vị trí còn lại        |                         | 18        | 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 339; 340; 341; 342; 343; 345; 346; 347; 348; 349; 351; 352; 353; 354; 355; 357; 358; 359; 360; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 396; 397; 398; 399; 400; 401; 402; 403; 404; 405; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; 413 | 500.000                        | Bổ sung do sát thửa  |
| 20  | Đường xóm                  | 5,6,7     | Các vị trí còn lại        |                         | 23        | 171; 172; 174; 175; 176; 177; 178; 188; 189; 190; 191; 198; 199; 200; 201; 202; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 224; 225; 226; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 241; 242; 243; 245; 246; 247; 254; 255; 256; 257; 267; 269; 270; 363; 364; 372; 373; 374; 375; 377; 378; 281; 282; 283; 296; 423; 424; 425; 426;                                                                                                                                  | 500.000                        | Bổ sung do sát thửa  |



| STT | Tên đường | Khối, xóm   | Đoạn đường         |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú              |
|-----|-----------|-------------|--------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     |           |             | Từ                 | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                |                      |
| 21  | Đường xóm | 5, 6, 7     | Các vị trí còn lại |     | 28        | 3; 4; 5; 6; 8; 9; 11; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 20; 22; 23; 24; 25; 26; 29; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 55; 57; 59; 60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 500.000                        | Bổ sung do tách thửa |
| 22  | Đường xóm | 7, 8, 9, 10 | Các vị trí còn lại |     | 28        | 78; 79; 80; 81; 82; 83                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 500.000                        | Bổ sung do tách thửa |
|     |           |             |                    |     | 29        | 335; 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |           |             |                    |     | 34        | 52; 53; 54                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |           |             |                    |     | 12        | 494; 495; 496; 497; 562; 563; 501; 500; 499; 503                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                | Bổ sung do tách thửa |
| 23  | Đường xóm | 11, 12      | Các vị trí còn lại |     | 19        | 198; 199; 202; 206; 207; 208; 209; 210; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 223; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 234; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255; 258; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 270; 271; 275; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294; 295; 298; 299; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 353; 354; 355; 356; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365; 366; 367; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 395; 396; 398; 399; 400; 401; 402; 403; 404; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; 413; 415; 417; 418; 419; 420; 420; 422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 433; 434; 435; 436; 437; 438; 439; 440; 441; 442; 443; 444; 445; 446; 447; 448; 449; 450; 451; 452; 453; 454; 455; 456; 457; 460; 461; 462; 463; 464; 465; 466; 467; 468; 469; 470; 471; 472; 472; 474; 474; 475; 476; 477; 480; 481; 482; 483; 484; 485; 486; 487; 488; 489; 492; 493; 494; 495; 496; 497; 498; 499; 500; 501; 502; 503; 504; 505; 506; 507; 508; | 500.000                        | Bổ sung do sát thửa  |

| STT | Tên đường | Khối, xóm | Đoạn đường         |     | Tờ bản đồ | Thửa đất                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú              |
|-----|-----------|-----------|--------------------|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     |           |           | Từ                 | Đến |           |                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                      |
| 24  |           |           |                    |     | 25        | 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 202; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 220; 221; 222; 223                                                                       | 500.000                        | Bổ sung do sót thửa  |
| 25  | Đường xóm | 12        | khu vực lên con    |     | 20        | 7; 8; 9; 11; 12; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 34; 35; 36; 37; 39; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 49; 50; 51; 54; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 80; 81; 82; 85; 86; 87; 90; 91; 92; 96; 97; 103; 108; | 300.000                        | Bổ sung do sót thửa  |
| 26  | Đường xóm | Trại      | Các vị trí còn lại |     | 14        | 33; 34; 35; 36; 37                                                                                                                                                                                                                             | 300.000                        | Bổ sung do tách thửa |
|     |           |           |                    |     | 16        | 1; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 11; 12; 14; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 3738; 39; 40; 43; 44                                                                                                                      |                                | Bổ sung do tách thửa |
|     |           |           |                    |     | 12        | 494; 495; 496; 497562; 563; 501; 500; 499; 503                                                                                                                                                                                                 |                                | Bổ sung do tách thửa |
| 27  | Đường xóm | 10        | Các vị trí còn lại |     | 12        | 494;495;496;497562;563;501;500;499;503                                                                                                                                                                                                         | 300.000                        | Bổ sung do tách thửa |